TẬP THỂ TÁC GIẢ BIÊN SOẠN

GVC, TS. Hà Xuân Vấn
GVC, ThS. Lê Đình Vui
GVC, TS. Trần Xuân Châu

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT
HỌC PHẦN KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN

Phần mở đầu
NHẬP MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1. Đối tượng nghiên cứu của Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

2. Chức năng và ý nghĩa nghiên cứu Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

2.1. Chức năng của Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

2.2. Ý nghĩa nghiên cứu Kinh tế Chính trị Mác - Lênin

3. Tái sản xuất xã hội

3.1. Các khâu của quá trình tái sản xuất

3.2. Những nội dung của tái sản xuất xã hội

4. Tăng trưởng kinh tế và các nhân tố tăng trưởng kinh tế

4.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

4.2. Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

Phần thứ nhất
NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Điều kiện ra đời, tồn tại, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

1.1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

2. Hàng hoá

2.1.Hàng hoá và hai thuộc tính của nó. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

2.2. Lượng giá trị của hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến nó

3. Quy luật giá trị

3.1. Nội dung và yêu cầu của quy luật giá trị

3.2. Tác động của quy luật giá trị

4. Sự chuyển hoá của tiền thành tư bản

4.1. Hàng hoá sức lao động

4.2. Công thức chung của tư bản

5. Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối

6. Tích luỹ tư bản

6.1. Thực chất của tích luỹ tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích luỹ tư bản

6.2. Tích tụ và tập trung tư bản

7. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

7.1. Sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân
7.2. Sự hình thành giá cả sản xuất

8. Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán

8.1. Công ty cổ phần
8.2. Thị trường chứng khoán

9. Địa tô tư bản chủ nghĩa

9.1. Bản chất địa tô tư bản chủ nghĩa
9.2. Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

Phần thứ hai

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

1.1. Tính tất yếu khách quan và lợi ích của sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam
1.2. Các thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay và vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước

2. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt nam

2.1. Tính tất yếu khách quan và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam
2.2. Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam
2.3. Những tiền đề khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam

3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Thành tựu 15 năm qua (1990-2004)

3.1. Quan niệm CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn
3.2. Những quan điểm chính về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn
3.3. Những thành tựu 15 năm qua

4. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam

4.1. Sự cần thiết khách quan và ý nghĩa của việc phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt nam
4.2. Đặc điểm của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam
4.3. Vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thi trường định hướng XHCN ở Việt Nam và các cộng cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế
4.4. Cơ chế thị trường, vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay

5. Quan hệ phân phối trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

5.1. Các hình thức phân phối trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam
5.2. Vị trí, tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

6. Kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

6.1. Các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay

6.2. Các nguyên tắc cơ bản của kinh tế đối ngoại

TÀI LIỆU HỌC TẬP

1. Tài liệu bắt buộc

Bộ Giáo dục và Đào tạo - **Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác – Lênin** (dành cho khối ngành không chuyên kinh tế - Quản trị kinh doanh trong các trường Đại học, Cao đẳng), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

2. Tài liệu tham khảo

- Bộ Giáo dục và Đào tạo - **Giáo trình Kinh tế Chính trị Mác – Lênin** (dành cho khối ngành Kinh tế - Quản trị Kinh doanh trong các trường Đại học, Cao đẳng), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

- Hội đồng Trung Ương chỉ đạo Biên soạn giáo trình Quốc gia các môn khoa học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh - **Giáo trình Kinh tế học chính trị Mác - Lênin**, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999.

- **Nghị Quyết Đại hội IX Đảng Cộng Sản Việt Nam.**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo - Ban Tư Tưởng Văn hoá Trung Ương - Tài liệu tham khảo - **Vận dụng các Nghị Quyết Ban chấp hành Trung Ương ĐCSVN khoá IX vào giảng dạy môn Kinh tế Chính trị Mác – Lênin trong các trường Đại học, Cao đẳng** - Hà Nội, 2004.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích đối tượng nghiên cứu của KTCT Mác - Lênin. Tại sao KTCT Mác - Lênin lại nghiên cứu các quy luật kinh tế? Sự hiểu biết các quy luật kinh tế có ý nghĩa như thế nào đối với việc xây dựng đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước Việt Nam?
2. Phân tích các chức năng của KTCT Mác – Lênin. Hãy nêu rõ ý nghĩa của việc học tập nghiên cứu môn học này đối với sinh viên, cán bộ của Đảng và Nhà nước.
3. Phân tích các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội và mối quan hệ của chúng. Ý nghĩa của việc nghiên cứu này đối với chủ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
4. Tái sản xuất xã hội có những nội dung gì? Phân tích tái sản xuất sức lao động. Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề trên đối với Việt Nam hiện nay.
5. Tăng trưởng kinh tế là gì? Phân tích các nhân tố tăng trưởng kinh tế. Hãy nêu nhận xét và ý nghĩa của tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 10 năm qua.
6. Trình bày điều kiện ra đời, tồn tại, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá .Nêu ý nghĩa của các điều kiện trên đối với quá trình đổi mới vừa qua ở Việt Nam.
7. Hàng hoá là gì? Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá và mối quan hệ giữa hai thuộc tính đó với tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.
8. Trình bày lượng giá trị của hàng hoá. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá. Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề trên đối với việc xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực; phát triển khoa học – công nghệ của Đảng và Nhà nước Việt Nam.
9. Phân tích yêu cầu, phương thức vận động và tác dụng của quy luật giá trị. Sự biểu hiện hoạt động của quy luật giá trị trong các giai đoạn tự do cạnh tranh và độc quyền của CNTB như thế nào? Nêu ý nghĩa nghiên cứu đối với doanh nghiệp ở Việt Nam.
10. Sức lao động là gì? Phân tích hai thuộc tính hàng hoá sức lao động. Vì sao nói việc tìm ra hàng hoá sức lao động được ví như tìm ra chiếc chìa khoá giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung TBCN? Ý nghĩa nghiên cứu hàng hoá sức lao động ở Việt Nam hiện nay.
11. Phân tích phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối. Ý nghĩa hai phương pháp này đối với Việt Nam.
12. Tích luỹ tư bản là gì? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quy mô tích luỹ tư bản. Ý nghĩa của việc tích luỹ vốn và sử dụng vốn có hiệu quả ở Việt Nam hiện nay.
13. Thế nào là tích tụ và tập trung tư bản? So sánh tích tụ và tập trung tư bản. Vai trò của tập trung tư bản trong sự phát triển của CNTB. Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề trên.
14. Trình bày sự hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề trên.
15. Trình bày lý luận về công ty cổ phần và thị trường chứng khoán. Ý nghĩa nghiên cứu vấn đề trên ở Việt Nam hiện nay.

16. Địa tô TBCN là gì? Trình bày các hình thức địa tô TBCN. Ý nghĩa nghiên cứu lý luận địa tô.
17. Phân tích tính tất yếu khách quan và lợi ích của sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Theo anh (chị) cần làm gì để việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa?
18. Ở Việt Nam hiện nay, có những thành phần kinh tế nào? Phân tích thành phần kinh tế nhà nước và vai trò chủ đạo của nó. Hãy nêu những giải pháp cơ bản để tăng cường vai trò kinh tế nhà nước ở Việt Nam hiện nay.
19. Thế nào là công nghiệp hoá, hiện đại hoá? Phân tích tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam.
20. Phân tích nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam hiện nay.
21. Phân tích những tiền đề khách quan của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam.
22. Trình bày nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Hãy nêu thành tựu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn của Việt Nam trong 15 năm qua.
23. Thế nào là kinh tế thị trường? Phân tích tính tất yếu khách quan và lợi ích của sự phát triển kinh tế thị trường ở Việt Nam.
24. Phân tích đặc điểm của kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam. Nêu các chủ trương, giải pháp để phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.
25. Trình bày vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam và nêu các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế đó. Phân tích vai trò của kế hoạch hoá trong hệ thống công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.
26. Cơ chế thị trường là gì? Phân tích những ưu điểm và khuyết tật của cơ chế thị trường? Vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay.
27. Ở Việt Nam hiện nay có những hình thức phân phối nào? Phân tích hình thức phân phối theo lao động. Vì sao nói hình thức phân phối theo lao động tuy đã đảm bảo sự công bằng nhưng chưa hoàn toàn bình đẳng?
28. Trình bày vị trí, tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Theo anh (chị) làm thế nào để từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cá nhân ở Việt Nam hiện nay?
29. Trình bày các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay. Ý nghĩa của hình thức đầu tư quốc tế đối với phát triển kinh tế Việt Nam.
30. Phân tích các nguyên tắc cơ bản của kinh tế đối ngoại. Vì sao nói quá trình thực hiện các nguyên tắc nói trên là quá trình vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong quan hệ kinh tế quốc tế?

NỘI DUNG ÔN TẬP

Phần mở đầu
NHẬP MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

1. Đối tượng nghiên cứu của Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Từ thời xa xưa, trong các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học Hy Lạp, La Mã, Trung Quốc thời cổ đại đã xem xét tới nhiều quá trình kinh tế. Tuy nhiên, đó mới chỉ là các kiến thức kinh tế rời rạc, pha trộn với các kiến thức khoa học khác, chưa được tách ra thành một khoa học độc lập.

Với tư cách là một khoa học độc lập, Kinh tế Chính trị học ra đời muộn hơn, nó xuất hiện vào thời kỳ hình thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Thuật ngữ "Kinh tế Chính trị" được nhà kinh tế học người Pháp là Mông crêchiên sử dụng để đặt tên cho môn khoa học này xuất hiện vào năm 1615.

Vậy Kinh tế Chính trị là gì? Kinh tế Chính trị là một môn khoa học xã hội, nó nghiên cứu mối quan hệ giữa người với người được hình thành trong quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất, tức nghiên cứu quan hệ sản xuất.

Đối tượng nghiên cứu của Kinh tế Chính trị Mác - Lênin là quan hệ sản xuất nhưng quan hệ sản xuất lại tồn tại và vận động trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất. Mặt khác, quan hệ sản xuất tức là cơ sở hạ tầng xã hội cùng tác động qua lại với kiến trúc thượng tầng, nhất là quan hệ chính trị, pháp lý có tác động trở lại mạnh mẽ đối với quan hệ sản xuất. Vậy đối tượng của Kinh tế Chính trị là quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng.

Kinh tế Chính trị là khoa học nghiên cứu quan hệ sản xuất nhằm tìm ra bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, phát hiện ra các phạm trù kinh tế, quy luật kinh tế ở các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội loài người.

Các phạm trù kinh tế là những khái niệm phản ánh bản chất của những hiện tượng kinh tế như hàng hoá, tiền tệ, giá trị, tư bản,...

Còn các quy luật kinh tế phản ánh những mối liên hệ tất yếu, bản chất, thường xuyên, lặp đi lặp lại của các hiện tượng và quá trình kinh tế.

Quy luật kinh tế có những tính chất sau:

Cũng như các quy luật khác, quy luật kinh tế mang tính khách quan, nó xuất hiện, tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định và mất đi khi các điều kiện đó không còn; nó tồn tại độc lập ngoài ý muốn chủ quan của con người. Người ta không thể sáng tạo hay xoá bỏ các quy luật kinh tế mà chỉ có thể phát hiện, nhận thức và vận dụng quy luật kinh tế để phục vụ cho hoạt động kinh tế của mình.

Quy luật kinh tế là qui luật xã hội, nên khác với các quy luật tự nhiên, quy luật kinh tế chỉ phát sinh tác dụng thông qua hoạt động kinh tế của con người. Nếu nhận thức đúng và hành động theo quy luật kinh tế sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển, ngược lại nó sẽ kìm hãm sự phát triển sản xuất.

Khác với các quy luật tự nhiên, phần lớn các quy luật kinh tế có tính lịch sử, chỉ tồn tại trong những điều kiện kinh tế nhất định. Khi các điều kiện phát sinh ra nó, nuôi dưỡng nó không còn thì các quy luật kinh tế sẽ tự tiêu vong.

Người ta chia các quy luật kinh tế thành 3 loại: quy luật kinh tế chung, quy luật kinh tế đặc biệt, quy luật kinh tế đặc thù.

Các quy luật kinh tế chung bao gồm những quy luật kinh tế tồn tại trong mọi phương thức sản xuất như quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất,...

Các quy luật kinh tế đặc biệt bao gồm những quy luật kinh tế tồn tại trong một số phương thức sản xuất như quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ,...

Các quy luật kinh tế đặc thù là những quy luật kinh tế chỉ tồn tại trong một phương thức sản xuất nhất định. Trong hệ thống các quy luật kinh tế đặc thù của mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế cơ bản. Đó là quy luật kinh tế biểu hiện bản chất của nền sản xuất, quy định mục đích và phương hướng của nền sản xuất.

Nghiên cứu các quy luật kinh tế không chỉ giúp cho chúng ta hiểu biết được đối tượng của Kinh tế Chính trị mà còn tạo ra cơ sở cho việc xây dựng và ban hành các chính sách kinh tế. Chính sách kinh tế là sự vận dụng các quy luật kinh tế vào hoạt động kinh tế. Nó chỉ đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả kinh tế cao khi nó phù hợp với yêu cầu của quy luật kinh tế, đáp ứng được lợi ích kinh tế của con người. Không hiểu biết, vận dụng sai hoặc coi thường quy luật kinh tế sẽ không tránh khỏi bệnh chủ quan, duy ý chí, chính sách kinh tế sẽ không đi vào cuộc sống, thậm chí còn gây hậu quả xấu cho nền kinh tế.

2. Chức năng và ý nghĩa nghiên cứu Kinh tế chính trị Mác - Lênin

2.1. Chức năng của Kinh tế Chính trị

Kinh tế Chính trị Mác - Lênin có các chức năng sau đây:

- Chức năng nhận thức:

Nhận thức là chức năng chung của mọi khoa học, là lý do xuất hiện của các khoa học trong đó có Kinh tế Chính trị. Một môn khoa học nào đó còn cần thiết là vì còn có những vấn đề cần nhận thức, khám phá. Chức năng nhận thức của Kinh tế Chính trị biểu hiện ở chỗ nó cần phát hiện bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế của đời sống xã hội, tìm ra các quy luật chi phối sự vận động của chúng, giúp con người vận dụng các quy luật kinh tế một cách có ý thức vào hoạt động kinh tế nhằm đạt hiệu quả kinh tế, xã hội cao.

- Chức năng thực tiễn:

Cũng giống như nhiều môn khoa học khác, chức năng nhận thức của kinh tế chính trị không có mục đích tự thân. Không phải nhận thức để nhận thức, mà nhận thức để phục vụ cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả. Đó là chức năng thực tiễn của Kinh tế Chính trị.

Chức năng thực tiễn và chức năng nhận thức của Kinh tế Chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau. Từ việc nghiên cứu các hiện tượng và các quá trình kinh tế, của đời sống xã hội, phát hiện ra bản chất của chúng, các quy luật chi phối chúng và cơ chế hoạt động của các quy luật đó, Kinh tế Chính trị cung cấp những luận cứ khoa học để hoạch định đường lối chính sách và biện pháp kinh tế. Đường lối, chính sách và biện pháp kinh tế dựa trên những luận cứ khoa học đúng đắn đã nhận thức được sẽ đi vào cuộc sống làm cho hoạt động kinh tế có hiệu quả cao hơn. Cuộc sống chính là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn của các chính sách, biện pháp kinh tế và kiểm nghiệm những kết luận mà Kinh tế Chính trị đã cung cấp trước đó. Thực tiễn vừa là nơi xuất phát vừa là nơi kiểm nghiệm tính đúng đắn, của lý luận kinh tế. Căn cứ để đánh giá tính đúng đắn của lý luận kinh tế là ở sự phát triển của nền sản xuất xã hội, tính hiệu quả của hoạt động kinh tế.

- Chức năng phương pháp luận

Kinh tế Chính trị là nền tảng lý luận cho một tổ hợp các khoa học kinh tế. Những kết luận của Kinh tế Chính trị biểu hiện ở các phạm trù và quy luật kinh tế có tính chất chung là cơ sở lý luận của các môn kinh tế chuyên ngành như kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp,... và các môn kinh tế chức năng như kinh tế lao động, kế hoạch, tài chính, tín dụng,... Ngoài ra Kinh tế Chính trị cũng là cơ sở lý luận cho một số các môn học khác như: địa lý kinh tế, dân số học, lịch sử kinh tế quốc dân, lý thuyết quản lý,...

- Chức năng tư tưởng

Là một môn khoa học xã hội, Kinh tế Chính trị có chức năng tư tưởng. Trong các xã hội có giai cấp, chức năng tư tưởng của Kinh tế Chính trị thể hiện ở chỗ các quan điểm lý luận của nó xuất phát từ lợi ích và bảo vệ lợi ích của các giai cấp hoặc các tầng lớp xã hội nhất định. Lý luận Kinh tế Chính trị của giai cấp tư sản đều phục vụ cho việc củng cố sự thống trị của giai cấp tư sản , biện hộ cho sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản.

Kinh tế Chính trị Mác - Lênin là cơ sở khoa học cho sự hình thành thế giới quan, nhân sinh quan và niềm tin sâu sắc vào cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nhằm xóa bỏ áp bức, bóc lột giai cấp và dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

2.2. Ý nghĩa nghiên cứu môn Kinh tế Chính trị

Kinh tế Chính trị có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Học tập môn Kinh tế Chính trị giúp cho người học hiểu được bản chất của các hiện tượng và quá trình kinh tế, nắm được các quy luật kinh tế chi phối sự vận động và phát triển kinh tế; phát

triển lý luận kinh tế và vận dụng lý luận đó vào thực tế, hành động theo quy luật, tránh bệnh chủ quan, giáo điều, duy ý chí.

Kinh tế Chính trị cung cấp các luận cứ khoa học, làm cơ sở cho sự hình thành đường lối, chiến lược phát triển kinh tế, xã hội và các chính sách, biện pháp kinh tế cụ thể phù hợp với yêu cầu của các quy luật khách quan và điều kiện cụ thể của đất nước ở từng thời kỳ nhất định.

Học tập Kinh tế Chính trị, nắm được các phạm trù và các quy luật kinh tế, là cơ sở cho người học hình thành tư duy kinh tế, không những cần thiết cho các nhà quản lý vĩ mô mà còn rất cần cho quản lý sản xuất kinh doanh ở các doanh nghiệp của mọi tầng lớp dân cư, ở tất cả các thành phần kinh tế.

Nắm vững kiến thức Kinh tế Chính trị, người học có khả năng hiểu biết một cách sâu sắc các đường lối và chính sách kinh tế cụ thể của Đảng và Nhà nước ta, tạo niềm tin có cơ sở khoa học vào đường lối, chiến lược, chính sách đó.

Học tập Kinh tế Chính trị, hiểu được sự thay đổi của phương thức sản xuất, các hình thái kinh tế xã hội là tất yếu khách quan, là quy luật của lịch sử, giúp người học có niềm tin sâu sắc vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân ta đã lựa chọn, là phù hợp với quy luật khách quan, đi với dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

3. Tái sản xuất xã hội

3.1. Các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội

Quá trình tái sản xuất xã hội bao gồm 4 khâu: sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng.

Mỗi khâu của quá trình tái sản xuất có vai trò, vị trí riêng mà các khâu khác không thể thay thế được, song giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó sản xuất đóng vai trò quyết định, còn phân phối, trao đổi, tiêu dùng đóng vai trò phụ thuộc vào sản xuất.

- Mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng

Sản xuất và tiêu dùng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Không có sản xuất thì không có tiêu dùng, nhưng không có tiêu dùng thì cũng chẳng có sản xuất, vì trong trường hợp đó sản xuất sẽ không có mục đích.

Sản xuất là khâu mở đầu, trực tiếp tạo ra của cải vật chất phục vụ cho cho tiêu dùng. Sản xuất giữ vai trò quyết định đối với tiêu dùng bởi sản xuất tạo ra sản phẩm cho tiêu dùng. Quy mô và cơ cấu sản phẩm tạo ra quyết định quy mô và cơ cấu tiêu dùng; chất lượng của sản xuất quyết định chất lượng và phương thức tiêu dùng.

Tiêu dùng là khâu cuối cùng của quá trình tái sản xuất. Tiêu dùng có hai loại: tiêu dùng cho sản xuất và tiêu dùng cho cá nhân. Chỉ khi nào sản phẩm đi vào tiêu dùng, được tiêu dùng thì nó mới hoàn thành chức năng là sản phẩm. Tiêu dùng tạo ra nhu cầu và mục đích cho sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng là "thượng đế" là một căn cứ quan trọng để xác định khối lượng, cơ cấu, chất lượng sản

phẩm xã hội. Sự phát triển về đa dạng của người tiêu dùng là động lực của sự phát triển sản xuất. Như vậy, với tư cách là mục đích, động lực của sản xuất, tiêu dùng có tác động trở lại đối với sản xuất.

- Mối quan hệ giữa sản xuất và phân phối

Phân phối bao gồm phân phối cho sản xuất và phân phối cho tiêu dùng cá nhân. Phân phối cho sản xuất là sự phân chia các yếu tố sản xuất như lao động, tiền vốn, tư liệu sản xuất cho các ngành, các đơn vị sản xuất khác nhau để tạo ra sản phẩm. Sự phân phối này nếu chỉ xét một chu kỳ sản xuất riêng biệt, thì dường như là sự phân phối trước sản xuất, quyết định quy mô và cơ cấu sản xuất. Nhưng xét trong tính chất vận động liên tục của sản xuất thì nó thuộc về quá trình sản xuất, do sản xuất quyết định. Phân phối cho tiêu dùng là sự phân chia sản phẩm cho các cá nhân tiêu dùng theo tỷ lệ đóng góp của họ cho xã hội. Sự phân phối này là kết quả trực tiếp của sản xuất, do sản xuất quyết định, vì người ta chỉ có thể phân phối những cái đã được sản xuất tạo ra.

Sản xuất quyết định phân phối trên các mặt: số lượng và chất lượng sản phẩm, quy mô và cơ cấu sản xuất quyết định quy mô và cơ cấu của phân phối; quan hệ sản xuất quyết định quan hệ phân phối.

Phân phối cũng tác động trở lại sản xuất. Nếu quan hệ phân phối tiến bộ, phù hợp sẽ tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại, quan hệ phân phối không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của sản xuất.

- Mối quan hệ giữa sản xuất và trao đổi

Trao đổi bao gồm việc mua, bán các yếu tố đầu vào và đầu ra của sản xuất. Trao đổi là một khâu trung gian nối liền sản xuất, phân phối với tiêu dùng. Trao đổi là sự kế tiếp của phân phối, đem lại cho cá nhân những sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mình. Cường độ trao đổi, tính chất phổ biến cũng như hình thái trao đổi là do sự phát triển và kết cấu của sản xuất quyết định. Song, trao đổi cũng có tác động trở lại đối với sản xuất và tiêu dùng, có thể thúc đẩy hoặc cản trở sản xuất và tiêu dùng.

Tóm lại, sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng thành một thể thống nhất của quá trình tái sản xuất. Chúng có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó, sản xuất là gốc, là cơ sở, là tiền đề, đóng vai trò quyết định; tiêu dùng là động lực, là mục đích của sản xuất; phân phối và trao đổi là những khâu trung gian và tác động mạnh mẽ đến sản xuất và tiêu dùng.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải biết giải quyết tốt mối quan hệ giữa các khâu của quá trình tái sản xuất. Phân phối, tiêu dùng phải dựa trên cơ sở phát triển sản xuất, đồng thời phải giải quyết tốt phân phối và tiêu dùng để thúc đẩy sản xuất phát triển. Phát triển sản xuất phải gắn với việc mở rộng thị trường để thực hiện tốt các sản phẩm đầu vào và đầu ra cho doanh nghiệp.

3.2. Nội dung của tái sản xuất xã hội

Trong bất cứ xã hội nào, quá trình tái sản xuất xã hội cũng bao gồm có 4 nội dung chủ yếu là: tái sản xuất ra của cải vật chất, tái sản xuất ra sức lao động, tái sản xuất ra quan hệ sản xuất và tái sản xuất ra môi trường sinh thái.

** Tái sản xuất ra của cải vật chất*

Của cải vật chất được sản xuất bao gồm tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng, do vậy tái sản xuất ra của cải vật chất cũng có nghĩa là tái sản xuất tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Trong đó, việc tái sản xuất ra tư liệu sản xuất có ý nghĩa quyết định đối với tái sản xuất tư liệu tiêu dùng. Tái sản xuất tư liệu sản xuất ngày càng mở rộng và phát triển thì càng tạo điều kiện cho việc mở rộng và phát triển tư liệu tiêu dùng. Việc tái sản xuất tư liệu tiêu dùng lại có ý nghĩa đối với tái sản xuất sức lao động của con người, lực lượng sản xuất hàng đầu của xã hội.

Trước đây, chỉ tiêu đánh giá kết quả tái sản xuất là tổng sản phẩm xã hội. Đó là toàn bộ sản phẩm do lao động trong các ngành sản xuất vật chất tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường tính là một năm. Tổng sản phẩm xã hội được xét cả về mặt hiện vật và giá trị. Về hiện vật, nó bao gồm toàn bộ tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng. Về giá trị, nó bao gồm giá trị tư liệu sản xuất và giá trị mới.

Hiện nay, do các ngành dịch vụ phát triển và ở nhiều nước nó đã tạo ra nguồn thu nhập ngày càng lớn so với các ngành công, nông nghiệp, do đó, Liên hợp quốc đã dùng hai chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân (GNP) và tổng sản phẩm quốc nội (GDP) để đánh giá một cách tổng hợp kết quả hoạt động kinh tế. Ở Việt Nam, từ năm 1993 đã sử dụng hai chỉ tiêu trên.

GNP là tổng giá trị của một nền kinh tế được biểu hiện bằng tiền của những hàng hoá và dịch vụ cuối cùng, do một quốc gia tạo ra trong một thời kỳ nhất định, thường tính là một năm.

GDP là tổng giá trị của một nền kinh tế được biểu hiện bằng tiền của những hàng hoá và dịch vụ cuối cùng, được sản xuất trong phạm vi một quốc gia, trong một thời kỳ nhất định, thường tính là một năm.

Xét về cơ cấu giá trị thì GNP và GDP giống nhau. Nhưng chúng khác nhau ở chỗ trong GNP chỉ bao gồm giá trị do các công dân 1 quốc gia tạo ra nhưng chúng có thể được tạo ra trong nước hoặc từ nước ngoài, còn GDP bao gồm những giá trị do công dân nhiều quốc gia tạo ra nhưng chỉ trong phạm vi một nước.

Quy mô và tốc độ tăng của cải vật chất phụ thuộc vào tăng thêm khối lượng lao động (như thêm số lượng người lao động, thời gian lao động trong ngày, tăng cường độ lao động) và tăng năng suất lao động, trong đó tăng năng suất lao động là yếu tố vô hạn.

** Tái sản xuất sức lao động*

Cùng với quá trình tái sản xuất của cải vật chất, sức lao động của xã hội cũng không ngừng được tái tạo. Trong các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau, ở từng thời

kỳ nhất định, việc tái sản xuất sức lao động có sự khác nhau, sự khác nhau này do trình độ phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quyết định.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, khoa học và công nghệ sẽ làm cho tái sản xuất sức lao động ngày càng tăng cả về số lượng và chất lượng.

Tái sản xuất sức lao động về mặt số lượng chịu sự chi phối của nhiều điều kiện khác nhau, trước hết là sự chi phối của quy luật khác nhau của mỗi quốc gia. Quy luật này yêu cầu phải đảm bảo sự phù hợp giữa nhu cầu và khả năng cung ứng sức lao động của quá trình tái sản xuất xã hội, nó chịu tác động của các nhân tố sau:

- Tốc độ tăng dân số và lao động.

- Xu hướng thay đổi công nghệ, cơ cấu, số lượng và tính chất của lao động.

- Khả năng tích luỹ vốn để mở rộng sản xuất của mỗi quốc gia ở từng thời kỳ.

Tái sản xuất mở rộng sức lao động về mặt chất lượng thể hiện ở sự tăng lên về thể lực và trí lực của người lao động qua các chu kỳ sản xuất. Tái sản xuất sức lao động về chất phụ thuộc vào khả năng tăng trưởng kinh tế, chế độ phân phối sản phẩm, sự phát triển khoa học công nghệ, chính sách giáo dục đào tạo của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ.

** Tái sản xuất quan hệ sản xuất*

Tái sản xuất quan hệ sản xuất là quá trình phát triển, củng cố và hoàn thiện các quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất, về quan hệ quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm, làm cho quan hệ sản xuất thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

** Tái sản xuất môi trường sinh thái*

Sản xuất và tái sản xuất bao giờ cũng diễn ra trong một môi trường sinh thái nhất định. Do vậy, môi trường sinh thái trở thành nhân tố quan trọng không chỉ đối với quá trình tái sản xuất, mà còn đối với điều kiện sống của con người. Bởi vì, trong quá trình khai thác tự nhiên để sản xuất ra của cải vật chất và tái sản xuất sức lao động, con người làm cạn kiệt nguồn lực tự nhiên, phá huỷ sự cân bằng sinh thái. Vì vậy, việc bảo vệ và tái sản xuất ra môi trường sinh thái để đảm bảo cho sự phát triển ổn định và bền vững của mỗi quốc gia, của cả loài người trở thành nội dung tất yếu của tái sản xuất, phải được đặt ra trong chính sách đầu tư và trong luật pháp của các nước.

Trong bốn nội dung của tái sản xuất xã hội thì tái sản xuất sức lao động là nội dung quan trọng nhất. Vì vậy, xã hội muốn phát triển phải thực hiện tốt tái sản xuất sức lao động. Ở nước ta hiện nay, tái sản xuất sức lao động còn gặp nhiều hạn chế cả về mặt số lượng và chất lượng. Để tái sản xuất sức lao động ngày càng tốt hơn, cần phải đẩy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao mức tích luỹ cho nền kinh tế, tăng cường đầu tư cho giáo dục và y tế.

4. Tăng trưởng kinh tế và các nhân tố tăng trưởng kinh tế

4.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế thường được hiểu là sự tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Sự tăng trưởng được so sánh theo các thời điểm gốc sẽ phản ánh tốc độ tăng trưởng. Đó là sự gia tăng quy mô sản lượng kinh tế nhanh hay chậm so với thời điểm gốc. Hiện nay, trên thế giới người ta thường tính mức gia tăng tổng giá trị của cải xã hội bằng các đại lượng tổng sản phẩm quốc dân hoặc tổng sản phẩm quốc nội. Vì vậy, tăng trưởng kinh tế là mức gia tăng GDP hay GNP năm sau so với năm trước. Nếu gọi GDP_0 là tổng sản phẩm quốc nội năm trước, GDP1 là tổng sản phẩm quốc nội năm sau thì mức tăng trưởng năm sau so với năm trước là:

$$\frac{GDP_1 - GDP_0}{GDP_0} \times 100\%$$

Hoặc tính theo mức độ tăng trưởng GNP thì:

$$\frac{GDP_1 - GNP_0}{GNP_0} \times 100\%$$

GNP và GDP là hai thước đo tiện lợi nhất để tính mức tăng trưởng kinh tế của một nước biểu hiện bằng giá cả. Vì vậy, để tính đến yếu tố lạm phát người ta phân định GNP, GDP danh nghĩa và GNP, GDP thực tế. GNP, GDP danh nghĩa được tính theo giá cả hiện hành của năm tính; còn GNP, GDP thực tế được tính theo giá cố định của một năm được chọn làm gốc. với cách tính này, GNP, GDP thực tế loại trừ được ảnh hưởng của sự biến động giá cả.

4.2. Các nhân tố tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào nhiều nhân tố, trong đó có các nhân tố cơ bản sau:

** Vốn*

Vốn là toàn bộ của cải vật chất do con người tạo ra được tích luỹ lại và tài nguyên thiên nhiên như đất đai, khoáng sản....Vốn được thể hiện dưới hình thức hiện vật và tiền tệ. Đó là yếu tố đầu vào của sản xuất, có vai trò rất quan trọng để tăng trưởng kinh tế. Mối quan hệ giữa tăng GDP với tăng vốn đầu tư gọi là hiệu suất sử dụng vốn sản phẩm gia tăng (ICOR). Đó là tỷ lệ tăng đầu tư chia cho tỷ lệ tăng của GDP. Những nền kinh tế thành công thường khởi đầu quá trình phát triển với chỉ số ICOR thấp, thường là tăng 3% vốn để tăng 1% GDP.

Vai trò của nhân tố vốn đối với tăng trưởng kinh tế không chỉ thể hiện ở mức vốn đầu tư mà còn ở hiệu suất sử dụng vốn.

** Con người*

Con người là nhân tố cơ bản tăng trưởng kinh tế bền vững. Tất nhiên, đó là con người có sức khoẻ, có trí tuệ, có kỹ năng cao, có ý chí và nhiệt tình lao động và được tổ chức hợp lý.

Con người là nhân tố cơ bản của tăng trưởng bền vững vì:

Tài năng, trí tuệ của con người là vô hạn. Đây là nhân tố quyết định trong nền kinh tế tri thức. Còn vốn và tài nguyên là hữu hạn.

Con người sáng tạo ra kỹ thuật, công nghệ và sử dụng kỹ thuật, công nghệ, vốn để sản xuất. Nếu không có con người, các yếu tố này không thể tự phát huy tác dụng.

Vì vậy, phát triển Giáo dục - Đào tạo, y tế... là để phát huy nhân tố con người. Đó chính là sự đầu tư cho tăng trưởng kinh tế.

** Kỹ thuật và công nghệ*

Kỹ thuật và công nghệ tiên tiến là động lực quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Đây là nhân tố cho phép tăng trưởng kinh tế và tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu. Kỹ thuật và công nghệ tiên tiến tạo ra năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt, lao động thặng dư lớn, tạo ra nguồn tích luỹ lớn từ nội bộ nền kinh tế để đầu tư cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

** Cơ cấu kinh tế*

Cơ cấu kinh tế bao gồm cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế và cả cơ cấu ngành kinh tế. Cơ cấu kinh tế hợp lý thể hiện ở chỗ xác định đúng tỷ trọng, vai trò, thế mạnh của từng ngành, từng vùng, từng thành phần kinh tế, nhờ đó kết hợp tốt các nguồn lực của nền kinh tế tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, là yếu tố quan trọng của sự tăng trưởng nhanh và bền vững.

** Thể chế chính trị và quản lý nhà nước*

Thể chế chính trị tiến bộ có khả năng định hướng sự tăng trưởng kinh tế vào những mục tiêu mong muốn, khắc phục được những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường, phân hoá giàu nghèo sâu sắc.

Hệ thống chính trị mà đại diện là nhà nước có vai trò hoạch định đường lối, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, cùng hệ thống chính sách đúng đắn sẽ hạn chế được tiêu cực của kinh tế thị trường, làm cho nền kinh tế phát triển nhanh và đúng hướng.

Hơn 10 năm qua, tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam đạt loại khá, GDP tăng bình quân thời kỳ 1995 - 2004 là 7,3%/năm. Tăng trưởng kinh tế tạo ra những tiền đề vật chất để giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội như giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm bớt đói nghèo, tích luỹ vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá, củng cố an ninh quốc phòng...

Phần thứ nhất

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

1. Điều kiện ra đời, tồn tại, đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

1.1. Điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá

Trong lịch sử phát triển của nền sản xuất xã hội, có hai loại hình kinh tế là kinh tế tự nhiên và kinh tế hàng hoá.

Kinh tế tự nhiên là hình thức tổ chức kinh tế mà sản phẩm làm ra chỉ dùng để thoả mãn các nhu cầu của người sản xuất trong nội bộ đơn vị kinh tế. Đó là kiểu sản xuất tự cấp, tự túc. Kinh tế hàng hoá là hình thức tổ chức kinh tế, trong đó diễn ra quá trình sản xuất và trao đổi hàng hoá.

Sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán. Nói cách khác, sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức sản xuất trong đó sản phẩm làm ra không phải để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của chính người trực tiếp sản xuất mà là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người khác, thông qua việc trao đổi, mua bán.

Sản xuất hàng hoá ra đời tồn tại dựa trên hai điều kiện:

Thứ nhất: Có sự phân công lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất, phân chia lao động xã hội vào các ngành, các vùng, các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Phân công lao động xã hội làm cho việc trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu, bởi vì, khi có phân công lao động xã hội, mỗi người, mỗi cơ sở chỉ sản xuất một hoặc một vài thứ sản phẩm nhất định, nhưng nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi họ phải có nhiều loại sản phẩm khác nhau, do đó, họ cần đến sản phẩm của nhau, trao đổi với nhau. Mặt khác, nhờ có phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều và trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến.

Như vậy, phân công lao động xã hội là cơ sở, là tiền đề của sản xuất hàng hoá. Phân công lao động xã hội ngày càng phát triển, thì sản xuất và trao đổi hàng hoá càng mở rộng, đa dạng hơn.

Tuy nhiên, nếu chỉ có phân công lao động xã hội thôi thì chưa đủ. Để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại còn phải có một điều kiện nữa.

Thứ hai: Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa những người sản xuất; tức những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định, từ đó sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối. Do vậy, người này muốn tiêu dùng sản phẩm lao động của người khác cần phải thông qua trao đổi mua bán hàng hoá.

Trong lịch sử, sự tách biệt này do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định vì trong chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của mỗi cá nhân và kết quả là sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu của họ, nó trở thành hàng hoá. Còn trong điều kiện của nền sản xuất hiện đại, sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định.

Đó là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện đó sẽ không có sản xuất hàng hoá.

Từ hai điều kiện ra đời và tồn tại của sản xuất hàng hoá ta thấy: với phân công lao động xã hội, lao động của người sản xuất hàng hoá mang tính chất lao động xã hội vì sản phẩm của họ là để cho xã hội, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhưng với sự tách biệt tương đối về kinh tế, thì lao động của họ lại mang tính chất là lao động tư nhân, vì việc sản xuất cái gì, như thế nào lại là công việc riêng, mang tính chất độc lập của mỗi người. Lao động tư nhân đó có thể phù hợp hoặc không phù hợp với lao động xã hội. Đó chính là mâu thuẫn cơ bản của sản xuất hàng hoá. Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là cơ sở, mầm mống của khủng hoảng sản xuất thừa.

1.2. Đặc trưng và ưu thế của sản xuất hàng hoá

Sản xuất tự cung tự cấp tồn tại phổ biến trong các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, khi mà lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội còn kém phát triển. Lúc đầu, người ta trao đổi những sản phẩm vượt quá nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của họ, trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên giữa các công xã hoặc giữa các thành viên của các công xã. Dần dần trao đổi trở nên thường xuyên hơn và cùng với thời gian, ít nhất cũng có một phần sản phẩm lao động được sản xuất ra với ý đồ phục vụ cho mục đích trao đổi.

Khi trao đổi hàng hoá trở nên phổ biến, thường xuyên và trở thành mục đích của người sản xuất thì nền sản xuất hàng hoá ra đời.

Những hình thức đầu tiên của sản xuất hàng hoá (sản xuất hàng hoá giản đơn) xuất hiện ngay từ thời kỳ tan rã của chế độ công xã nguyên thuỷ và chúng tiếp tục tồn tại, phát triển ở các phương thức sản xuất tiếp theo.

So với sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn:

Thứ nhất: Sản xuất hàng hoá ra đời trên cơ sở của phân công lao động xã hội, chuyên môn hoá sản xuất. Do đó, nó khai thác được những lợi thế về tự nhiên xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sự phát triển của sản xuất hàng hoá lại có tác động trở lại, thúc đẩy sự phát triển của phân công lao động xã hội, làm cho chuyên môn hoá lao động ngày càng tăng, mối liên hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng sâu sắc. Từ đó, nó phá vỡ tính tự cấp tự túc, sự bảo thủ, trì trệ, lạc hậu của mỗi ngành, mỗi địa phương làm cho năng suất lao động xã hội tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của xã hội được đáp ứng đầy đủ hơn. Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá mở rộng giữa các quốc gia, thì nó còn khai thác được lợi thế của các quốc gia với nhau.

Thứ hai: Trong nền sản xuất hàng hoá, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi vùng, mỗi địa phương, mà nó được mở rộng, dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực của xã hội. Điều đó lại tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất ...., thúc đẩy sản xuất phát triển.

Thứ ba: Trong nền sản xuất hàng hoá, sự tác động của những quy luật vốn có của sản xuất và trao đổi hàng hoá như quy luật giá trị, cung - cầu, cạnh tranh... buộc người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn năng động, nhạy bén, biết tính toán, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế, cải tiến hình thức, quy cách và chủng loại hàng hoá, làm cho chi phí sản xuất hạ xuống đáp ứng nhu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng ngày càng cao hơn.

Thứ tư: Trong nền sản xuất hàng hoá, sự phát triển của sản xuất, sự mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, giữa các vùng, giữa các nước... không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao, phong phú và đa dạng hơn.

Tóm lại, nếu như sản xuất tự cung tự cấp bị giới hạn bởi nhu cầu và nguồn lực mang tính hạn hẹp của mỗi cá nhân, mỗi gia đình, mỗi địa phương, quy mô sản xuất nhỏ, không tạo được động lực thúc đẩy sản xuất phát triển... nên đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của mỗi người còn nghèo nàn, lạc hậu, thì ngược lại, sản xuất hàng hoá tạo được động lực thúc đẩy sản xuất phát triển, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu, từ đó mà góp phần nâng cao đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của mỗi cá nhân và toàn xã hội.

Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực, sản xuất hàng hoá cũng có những mặt trái của nó như phân hoá giàu – nghèo giữa những người sản xuất hàng hoá, tiềm ẩn những khả năng khủng hoảng, phá hoại môi trường sinh thái, xã hội...

Để phát triển nền sản xuất hàng hoá ở Việt Nam hiện nay, một mặt phải chuyển đổi cơ cấu kinh tế (vùng, ngành nghề, lao động, tăng cường đào tạo nghề) để tạo ra tính chuyên môn hoá, tăng cường tham gia phân công và hợp tác quốc tế, xây dựng và phát triển hệ thống thị trường; mặt khác, phải đa dạng hoá sở hữu và các hình thức tổ chức kinh tế, hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế – xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng...

2. Hàng hoá

2.1. Hàng hóa và hai thuộc tính của hàng hóa. Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa

2.1.1. Hàng hoá và hai thuộc tính

Hàng hoá là sản phẩm của lao động, có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi, mua bán. Hàng hoá có thể ở dạng hữu hình như: sắt, thép, lương thực, thực phẩm... hoặc ở dạng vô hình như những dịch vụ thương mại, vận tải hay dịch vụ của giáo viên, bác sĩ và nghệ sĩ... Hàng hoá có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

- Giá trị sử dụng của hàng hoá

Giá trị sử dụng của hàng hoá là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Bất cứ hàng hoá nào cũng có một hay một số công dụng nhất định. Chính công dụng đó (tính có ích) làm cho hàng hoá có giá trị sử dụng. Ví dụ, công dụng của gạo là để ăn, vải để may mặc...

Cơ sở của giá trị sử dụng của hàng hoá là do những thuộc tính tự nhiên (lý, hoá học) của thực thể hàng hoá đó quyết định, vì vậy giá trị sử dụng là một phạm trù mang tính vĩnh viễn.

Xã hội càng tiến bộ, lực lượng sản xuất càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng càng phong phú, chất lượng giá trị sử dụng càng cao.

Giá trị sử dụng của hàng hoá là giá trị sử dụng xã hội vì giá trị sử dụng của hàng hoá không phải là giá trị sử dụng của người sản xuất trực tiếp mà là cho người khác, cho xã hội, thông qua trao đổi, mua bán. Điều đó đòi hỏi người sản xuất hàng hoá phải luôn luôn quan tâm đến nhu cầu của xã hội, làm cho sản phẩm của mình đáp ứng được nhu cầu của xã hội thì hàng hoá của họ mới bán được.

Trong kinh tế hàng hoá, vật mang giá trị sử dụng cũng đồng thời là vật mang giá trị trao đổi.

- Giá trị của hàng hoá

Muốn hiểu được giá trị của hàng hoá phải đi từ giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một lượng giá trị sử dụng này đổi được với một lượng giá trị sử dụng khác.

Thí dụ: 1m vải = 5 kg thóc.

Tức 1 m vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc.

Vấn đề là, tại sao vải và thóc lại có thể trao đổi được với nhau, và hơn nữa chúng lại trao đổi với nhau theo một tỷ lệ nhất định (1:5)?

Hai hàng hoá khác nhau (vải và thóc) có thể trao đổi được với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung nào đó. Cái chung đó là: cả vải và thóc đều là sản phẩm của lao động, đều có một lượng lao động kết tinh trong đó. Nhờ có cơ sở chung đó mà các hàng hoá có thể trao đổi được với nhau. Vì vậy, người ta trao đổi hàng hoá cho nhau chẳng qua là trao đổi lao động của mình ẩn giấu trong những hàng hoá ấy.

Chính lao động hao phí để tạo ra hàng hoá là cơ sở chung của việc trao đổi và nó tạo thành giá trị của hàng hoá.

Như vậy, giá trị của hàng hoá là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Còn giá trị trao đổi chỉ là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi. Đồng thời, giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Chính vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong kinh tế hàng hoá.

- Mối quan hệ giữa hai thuộc tính

Hai thuộc tính của hàng hoá có quan hệ chặt chẽ với nhau, vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau. Mặt thống nhất thể hiện ở chỗ: hai thuộc tính này cùng đồng thời tồn tại trong một hàng hoá, tức một vật phải có đầy đủ hai thuộc tính này mới trở thành hàng hoá. Nếu thiếu một trong hai thuộc tính đó vật phẩm sẽ không phải là hàng hoá. Chẳng hạn, một vật có ích (tức có giá trị sử dụng), nhưng không do lao động tạo ra (tức không có kết tinh lao động) như không khí tự nhiên thì sẽ không phải là hàng hoá.

Mâu thuẫn giữa hai thuộc tính của hàng hoá thể hiện ở chỗ:

Thứ nhất, với tư cách là giá trị sử dụng thì các hàng hoá không đồng nhất về chất. Nhưng ngược lại, với tư cách là giá trị thì các hàng hoá lại đồng nhất về chất, tức đều là sự kết tinh của lao động, hay là lao động đã được vật hoá.

Thứ hai, tuy giá trị sử dụng và giá trị cùng tồn tại trong một hàng hoá, nhưng quá trình thực hiện chúng lại tách rời nhau về cả không gian và thời gian: giá trị được thực hiện trước, trong lĩnh vực lưu thông, còn giá trị sử dụng được thực hiện sau, trong lĩnh vực tiêu dùng. Do đó, nếu giá trị của hàng hoá không được thực hiện thì sẽ dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa. Như vậy, mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng sản xuất thừa.

2.1.2. Mối quan hệ của hai thuộc tính với tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá

Hàng hoá có hai thuộc tính không phải là do có hai thứ lao động khác nhau kết tinh trong đó, mà là do lao động của người sản xuất hàng hoá có tính chất hai mặt: vừa mang tính chất cụ thể (lao động cụ thể), lại vừa mang tính chất trừu tượng (lao động trừu tượng). C. Mác là người đầu tiên phát hiện ra tính chất hai mặt đó.

- Lao động cụ thể

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Chính những cái riêng đó phân biệt các loại lao động cụ thể khác nhau. Chẳng hạn, lao động của người thợ may và lao động của người thợ mộc là hai loại lao động cụ thể khác nhau. Lao động của người thợ may có mục đích là làm ra quần áo chứ không phải là bàn ghế; còn phương pháp là may chứ không phải là bào, cưa; có công cụ lao động là kim, chỉ, máy may chứ không phải là cái cưa, cái bào...; và lao động của người thợ may là tạo ra quần áo để mặc, còn lao động của người thợ mộc là tạo ra bàn ghế để ngồi... Điều đó có nghĩa là: lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá.

Trong xã hội có nhiều loại hàng hoá với những giá trị sử dụng khác nhau là do có nhiều loại lao động cụ thể khác nhau. Nếu phân công lao động xã hội càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Lao động trừu tượng

Lao động trừu tượng là lao động của người sản xuất hàng hoá khi đã gạt bỏ những hình thức cụ thể của nó, nói cách khác, đó chính là sự tiêu hao sức lao động (tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh) của người sản xuất hàng hoá nói chung.

Chính lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá mới tạo ra giá trị của hàng hoá. Như vậy, giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Đó cũng chính là mặt chất của giá trị hàng hoá.

Tính chất hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá phản ánh tính chất tư nhân và tính chất xã hội của lao động của người sản xuất hàng hoá.

Mỗi người sản xuất hàng hoá sản xuất cái gì, như thế nào là việc riêng của họ. Vì vậy lao động đó mang tính chất tư nhân, và lao động cụ thể của họ là biểu hiện của lao động tư nhân.

Đồng thời, lao động của người sản xuất hàng hoá là lao động xã hội. Bởi vì nó là một bộ phận của toàn bộ lao động xã hội trong hệ thống phân công xã hội. Phân công lao động xã hội tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau giữa những người sản xuất hàng hoá. Họ làm việc cho nhau, thông qua trao đổi hàng hoá.

Việc trao đổi hàng hoá không thể căn cứ vào lao động cụ thể mà phải quy lao động cụ thể về lao động chung đồng nhất – lao động trừu tượng. Do đó, lao động trừu tượng là biểu hiện của lao động xã hội.

Giữa lao động tư nhân và lao động xã hội có mâu thuẫn với nhau. Mâu thuẫn đó được biểu hiện cụ thể trong hai trường hợp sau:

- Sản phẩm do người sản xuất hàng hoá riêng biệt tạo ra có thể không ăn khớp với nhu cầu của xã hội (hoặc không đủ cung cấp cho xã hội hoặc vượt quá nhu cầu của xã hội...). Khi sản xuất vượt quá nhu cầu của xã hội, sẽ có một số hàng hoá không bán được, tức không thực hiện được giá trị.

- Mức tiêu hao lao động cá biệt của người sản xuất hàng hoá cao hơn so với mức tiêu hao mà xã hội có thể chấp nhận, khi đó hàng hoá cũng không bán được hoặc bán được nhưng không thu hồi đủ chi phí lao động bỏ ra.

Mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội là mầm mống của mọi mâu thuẫn trong nền sản xuất hàng hoá. Chính vì những mâu thuẫn đó mà sản xuất hàng hoá vừa vận động phát triển, vừa tiềm ẩn khả năng khủng hoảng.

Đối với nước ta hiện nay, để tăng cường tỉ trọng và chất lượng sản phẩm trở thành hàng hoá cần tạo ra các chủ thể sản xuất hàng hoá, tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ, gắn với thị trường trong và ngoài nước, khuyến khích tự do cạnh tranh trên cơ sở định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế.

2.2. Lượng giá trị của hàng hóa và các nhân tố ảnh hưởng đến nó

2.2.1. Lượng giá trị của hàng hoá

Giá trị của hàng hoá là do lao động xã hội, lao động trừu tượng của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá. Vậy, lượng giá trị của hàng hoá được đo bằng

lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó. Lượng lao động tiêu hao ấy được tính bằng thời gian lao động. Ở đây, lao động tạo thành thực thể của giá trị là thứ lao động giống nhau của con người, là chi phí của cùng một sức lao động của con người..., nó có tính chất của một sức lao động xã hội trung bình..., do đó để sản xuất ra một hàng hoá nhất định, nó chỉ dùng một thời gian lao động trung bình cần thiết hoặc " thời gian lao động xã hội cần thiết". Điều đó cũng có nghĩa là, trong thực tế, có nhiều người cùng sản xuất một loại hàng hoá, nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề, năng suất lao động khác nhau. Thế nhưng lượng giá trị của hàng hoá không phải do mức hao phí lao động cá biệt quy định, mà nó được đo bởi thời gian lao động xã hội cần thiết.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong những điều kiện sản xuất bình thường của xã hội với trình độ, trang thiết bị trung bình, trình độ thành thạo trung bình và cường độ lao động trung bình trong xã hội đó.

Thực chất, thời gian lao động xã hội cần thiết chính là mức hao phí lao động xã hội trung bình (thời gian lao động xã hội trung bình) để sản xuất ra hàng hoá. Thông thường thời gian lao động xã hội cần thiết gần sát với thời gian lao động cá biệt (mức hao phí lao động cá biệt) của người sản xuất hàng hoá nào cung cấp đại bộ phận hàng hoá đó trên thị trường.

Thời gian lao động xã hội cần thiết là một đại lượng không cố định, vì trình độ thành thạo trung bình, cường độ lao động trung bình, điều kiện trang bị kỹ thuật trung bình của xã hội ở mỗi nước khác nhau là khác nhau và thay đổi theo sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi thời gian lao động xã hội cần thiết thay đổi (cao hay thấp) thì lượng giá trị của hàng hoá cũng sẽ thay đổi.

Như vậy, chỉ có lượng lao động xã hội cần thiết, hay thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá, mới quyết định đại lượng giá trị của hàng hoá ấy. Đó cũng chính là giá trị xã hội chứ không phải là giá trị cá biệt của hàng hoá.

2.2.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị của một đơn vị hàng hóa

Tất cả những yếu tố ảnh hưởng tới thời gian lao động xã hội cần thiết đều ảnh hưởng tới số lượng giá trị của hàng hoá. Chúng ta xem xét 3 yếu tố cơ bản: năng suất lao động, cường độ lao động và mức độ giản đơn hay phức tạp của lao động.

- Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người lao động. Nó được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian lao động hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (hàng hoá).

Năng suất lao động tăng lên có ý nghĩa là cũng trong một thời gian lao động, nhưng khối lượng hàng hoá sản xuất ra tăng lên làm cho thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị hàng hoá giảm xuống. Do đó, khi năng suất lao động tăng lên thì giá trị của một đơn vị hàng hoá sẽ giảm xuống và ngược lại. Tức là, *giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động*.

Năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: trình độ khéo léo (thành thạo) trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học - kỹ thuật, công

nghệ và mức độ ứng dụng những thành tựu đó vào sản xuất, trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, và các điều kiện tự nhiên.

Cường độ lao động là khái niệm nói lên mức độ hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian. Đó chính là mức độ khẩn trương, nặng nhọc, hay căng thẳng của lao động. Cường độ lao động tăng lên tức là mức hao phí sức lao động trong một đơn vị thời gian tăng lên. Nếu cường độ lao động tăng lên thì số lượng hàng hoá sản xuất ra tăng lên nhưng sức lao động hao phí cũng tăng lên, vì vậy giá trị của một đơn vị hàng hoá vẫn không đổi. Tăng cường độ lao động, thực chất chính là việc kéo dài thời gian lao động. Cường độ lao động cũng phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất, đặc biệt là nó phụ thuộc vào thể chất, tinh thần của người lao động.

Như vậy, tăng cường độ lao động và tăng năng suất lao động đều làm cho số lượng sản phẩm tăng lên. Tuy nhiên, tăng cường độ lao động là thường có giới hạn và hiệu quả thấp, còn tăng năng suất lao động có ý nghĩa tích cực hơn đối với phát triển kinh tế và là nhân tố quan trọng nhất nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá.

Như vậy,mấu chốt để hạ giá trị cá biệt của sản xuất hàng hoá là tăng năng suất lao động. Muốn vậy, phải có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực, nhất là đào tạo nghề, tăng cường kỹ năng, kỹ xảo, kỉ luật của người lao động, cải tiến tổ chức quản lý, hợp lý hoá sản xuất kinh doanh, ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học công nghệ, tiết kiệm chi phí sản xuất .

Mức độ phức tạp của lao động cũng ảnh hưởng nhất định đến số lượng giá trị của hàng hoá. Có thể chia lao động thành *lao động giản đơn và lao động phức tạp*. Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải trãi qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể tiến hành được. Trong quá trình trao đổi hàng hoá, mọi lao động phức tạp đều được quy thành lao động giản đơn trung bình.

3. Qui luật giá trị

3.1. Nội dung và yêu cầu của quy luật giá trị

Quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị của nó, tức trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết.

Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm sao cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phải phù hợp với mức hao phí lao động xã hội cần thiết, có như vậy họ mới có thể tồn tại được. Còn trong trao đổi, hay lưu thông phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá: Hai hàng hoá được trao đổi với nhau khi cùng kết tinh một lượng lao động như nhau, hoặc trao đổi, mua bán hàng hoá phải thực hiện với giá cả bằng giá trị.

Cơ chế tác động của quy luật giá trị được thực hiện cả trong trường hợp giá cả bằng giá trị, cả trong trường hợp giá cả lên xuống quanh giá trị.

3.2. Tác động của quy luật giá trị

Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có 3 tác động sau:

- Điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Quy luật giá trị điều tiết sản xuất hàng hoá được thể hiện trong hai trường hợp sau:

+ *Thứ nhất*, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả cao hơn giá trị, hàng hoá bán chạy và lãi cao, những người sản xuất hàng hoá khác cũng có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này, do đó, tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này tăng lên, quy mô sản xuất ngày càng được mở rộng.

+ *Thứ hai*, nếu như một mặt hàng nào đó có giá cả thấp hơn giá trị, sẽ bị lỗ vốn. Tình hình đó buộc người sản xuất phải thu hẹp việc sản xuất mặt hàng này hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác, làm cho tư liệu sản xuất và sức lao động ở ngành này giảm đi, ở ngành khác lại có thể tăng lên.

Còn nếu như mặt hàng nào đó giá cả bằng giá trị thì người sản xuất có thể tiếp tục sản xuất mặt hàng này.

Như vậy, quy luật giá trị đã tự phát điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tác động điều tiết lưu thông hàng hoá của quy luật giá trị thể hiện ở chỗ nó thu hút hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, và do đó, góp phần làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

- Kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

Các hàng hoá được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, do đó, có mức hao phí lao động cá biệt khác nhau, nhưng trên thị trường thì các hàng hoá đều phải được trao đổi theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết, cho nên người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết thì sẽ thu được nhiều lãi và càng thấp hơn càng lãi. Điều đó kích thích những người sản xuất hàng hoá cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cải tiến tổ chức quản lý, thực hiện tiết kiệm... nhằm tăng năng suất lao động, hạ chi phí sản xuất.

Sự cạnh tranh quyết liệt càng làm cho các quá trình này diễn ra mạnh mẽ hơn. Nếu người sản xuất nào cũng làm như vậy thì cuối cùng sẽ dẫn đến toàn bộ năng suất lao động xã hội không ngừng tăng lên, chi phí sản xuất xã hội không ngừng giảm xuống.

- Phân hoá những người sản xuất hàng hoá thành giàu, nghèo. Những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng hoá theo mức hao phí lao động xã hội cần thiết (theo giá trị) sẽ thu được nhiều lãi, giàu lên, có thể mua sắm thêm tư liệu sản xuất, mở rộng sản xuất kinh doanh, thậm chí thuê lao động trở thành ông chủ.

Ngược lại, những người sản xuất hàng hoá nào có mức hao phí lao động cá biệt lớn hơn mức hao phí lao động xã hội cần thiết, khi bán hàng sẽ rơi vào tình trạng thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản, trở thành lao động làm thuê.

Đây cũng chính là một trong những nguyên nhân làm xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, cơ sở ra đời của chủ nghĩa tư bản trong lịch sử.

Như vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực, vừa có tác động tiêu cực. Do đó, đồng thời với việc thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển, nhà nước cần có những biện pháp để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nó, đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN ở nước ta hiện nay.

3.3. Trong các giai đoạn phát triển sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa, ở giai đoạn tự do cạnh tranh, quy luật giá trị biểu hiện ra bên ngoài thành quy luật giá cả sản xuất: $G_{sx} = k + p$. Ở giai đoạn độc quyền, quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả độc quyền: $G_{đq} = k + \overline{p}_{đq}$ (trong đó lợi nhuận độc quyền bằng lợi nhuận bình quân cộng với lợi nhuận do độc quyền mang lại).

4. Sự chuyển hoá của tiến hành tư bản

4.1. Hàng hóa sức lao động

4.1.1. Sức lao động và sự chuyển hoá sức lao động thành hàng hoá

Sức lao động (SLĐ) là toàn bộ thể lực và trí lực tồn tại trong mỗi con người và được người đó sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Sức lao động là cái có trước, còn lao động chính là quá trình vận dụng sức lao động. Trong mọi xã hội, sức lao động đều là yếu tố của sản xuất, nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá khi có các điều kiện sau đây:

Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể, phải có khả năng chi phối SLĐ ấy và chỉ bán SLĐ trong một thời gian nhất định. *Thứ hai*, người lao động không có các nguồn lực nào khác ngoài sức lao động, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng. Ngoài ra, trong nền kinh tế thị trường, việc sử dụng sức lao động dưới dạng hạch toán như một nguồn lực đầu vào, thì sức lao động cũng được coi là hàng hoá.

Việc sức lao động trở thành hàng hoá đánh đấu một bước ngoặt cách mạng trong phương thức kết hợp người lao động với tư liệu sản xuất, là một bước tiến lịch sử so với chế độ nô lệ và phong kiến.

4.1.2. Hai thuộc tính của hàng hoá sức lao động

Giống như các hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính.

Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Giá trị sức lao động được quy về giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, để duy trì đời sống của người làm thuê và gia đình họ. Giá trị hàng hoá sức lao động khác với hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố lịch sử và tinh thần, phụ thuộc vào

hoàn cảnh lịch sử của từng nước, từng thời kỳ, phụ thuộc vào trình độ văn minh đã đạt được, vào điều kiện lịch sử hình thành giai cấp công nhân và cả điều kiện địa lý, khí hậu.

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động thể hiện ở quá trình tiêu dùng sức lao động, tức là quá trình lao động để sản xuất ra một hàng hoá, một dịch vụ nào đó. Trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của bản thân nó, phần giá trị dôi ra so với giá trị sức lao động, trong CNTB gọi là giá trị thặng dư. Đó cũng chính là đặc điểm riêng có trong giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động.

4.2. Công thức chung của tư bản (T – H – T'), nhà tư bản tìm được trên thị trường các hàng hoá đầu vào một loại hàng hoá đặc biệt, có khả năng bảo tồn giá trị của nó và còn làm cho giá trị tăng thêm (đó chính là giá trị thặng dư). Do đó, việc tìm ra và lý giải phạm trù hàng hoá sức lao động được coi là chìa khoá giải quyết mâu thuẫn trong công thức chung của tư bản.

Trong nền kinh tế thị trường nói chung, việc hạch toán yếu tố sức lao động cũng được đặt trên cơ sở hàng hoá. Vì vậy, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng tạo ra sản phẩm thặng dư. Điều này gắn với việc nâng cao số lượng, chất lượng sức lao động và kết hợp tốt sức lao động ấy với các nguồn lực khác của sản xuất.

5. Phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối

Để có khối lượng giá trị thặng dư ngày càng lớn, nhà tư bản dùng nhiều biện pháp khác nhau. Có hai phương pháp cơ bản để sản xuất giá trị thặng dư: tuyệt đối và tương đối. Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu, trong khi năng suất lao động, giá trị lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Thí dụ: Ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động tất yếu là 4 giờ, thời gian lao động thặng dư là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị, thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = \frac{40}{40} \times 100\ \%$$

Nếu kéo dài ngày lao động thêm 2 giờ nữa, trong khi mọi điều khác vẫn như cũ, thì giá trị thặng dư tuyệt đối tăng lên 60 và m' cũng tăng lên thành:

$$m' = \frac{60}{40} \times 100\ \%$$

Nhà tư bản nào cũng muốn kéo dài ngày lao động của người công nhân, nhưng việc kéo dài đó không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân. Vì họ còn phải có thời gian ăn, ngủ, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khoẻ. Việc kéo dài thời gian lao động còn bị sự phản kháng của giai cấp công nhân đấu tranh đòi giảm giờ làm.

Giai cấp tư sản muốn kéo dài ngày lao động, còn giai cấp công nhân lại muốn rút ngắn thời gian lao động. Do đó, độ dài ngày lao động được xác định tuỳ thuộc vào

so sánh lực lượng trong cuộc đấu tranh hai giai cấp nói trên, điểm dừng của độ dài ấy là điểm mà ở đó lợi ích kinh tế của nhà tư bản và của người lao động được thực hiện theo một thoả hiệp tạm thời.

Khi độ dài ngày lao động không thể kéo dài thêm, nhà tư bản tìm cách tăng cường độ lao động của công nhân. Tăng cường độ lao động về thực chất cũng tương tự như kéo dài ngày lao động, tức là chi phí nhiều sức lao động hơn trong một khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, kéo dài thời gian lao động và tăng cường độ lao động là biện pháp để sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối.

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động vẫn như cũ.

Giả dụ ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là lao động tất yếu, 5 giờ là lao động thặng dư. Nếu giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ thì thời gian lao động tất yếu rút xuống còn 4 giờ. Do đó, thời gian lao động thặng dư tăng từ 5 giờ lên 6 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư (m') tăng từ 100% lên 150%.

Giá trị sức lao động được quyết định bởi giá trị các tư liệu tiêu dùng và dịch vụ để sản xuất và tái sản xuất sức lao động, muốn hạ thấp giá trị sức lao động thì phải giảm giá trị các tư liệu sinh hoạt và dịch vụ cần thiết cho người công nhân. Do đó, cần phải tăng năng suất lao động xã hội trong các ngành sản xuất tư liệu tiêu dùng và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất để sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng.

Muốn tăng năng suất lao động phải cải tiến sản xuất, đổi mới công nghệ; xí nghiệp nào tăng năng suất trước thì thu được giá trị thặng dư siêu ngạch.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là phần giá trị thặng dư thu được do áp dụng công nghệ mới sớm hơn các xí nghiệp khác làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá thấp hơn giá trị thị trường của nó. Khi số đông các xí nghiệp đều đổi mới kỹ thuật và công nghệ một cách phổ biến thì giá trị thặng dư siêu ngạch của doanh nghiệp đó sẽ không còn nữa.

Trong từng xí nghiệp, giá trị thặng dư siêu ngạch là một hiện tượng tạm thời, nhưng trong phạm vi xã hội thì nó lại thường xuyên tồn tại. C.Mác gọi giá trị thặng dư siêu ngạch là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư tương đối, vì giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối đều dựa trên cơ sở tăng năng suất lao động, chỉ khác ở chỗ là một bên là tăng năng suất lao đông xã hội và một bên là tăng năng suất lao động cá biệt.

Giá trị thặng dư siêu ngạch là động lực mạnh mẽ thúc đẩy các nhà tư bản đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động cá biệt, đánh bại đối thủ của mình trong cạnh tranh.

Tuy giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối có sự khác nhau nhưng cả hai loại đó đều là một bộ phận giá trị mới do công nhân tạo ra, đều có nguồn gốc là lao động không được trả công.

Trong thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối chiếm ưu thế, song trong thế kỉ XX thì sản xuất giá trị thặng dư tương đối chiếm ưu thế hơn. Ngày nay, để sản xuất giá trị thặng dư (m) nhà tư bản vẫn sử dụng kết hợp cả hai phương pháp nói trên.

- Hai phương pháp này có ý nghĩa đối với việc sản xuất ra của cải vật chất, cụ thể:

+ Trong điều kiện cơ sở vật chất còn nghèo nàn lạc hậu, việc kéo dài thời gian lao động và tăng cường độ lao động có ý nghĩa giải quyết được khó khăn về đời sống hoặc hoàn thành mục tiêu kế hoạch đề ra.

+ Cải tiến kĩ thuật, ứng dụng thành tựu khoa học mới, tăng năng suất lao động, gia tăng của cải vật chất có ý nghĩa lâu bền.

- Việc chạy đua giành giá trị thặng dư siêu ngạch có tác dụng thúc đẩy các nhà tư bản ra sức cải tiến kỹ thuật, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, điều đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- Nếu gạt bỏ tính chất tư bản chủ nghĩa, thì hai phương pháp này có ý nghĩa tích cực trong việc đem lại của cải vật chất cho xã hội, góp phần gia tăng phúc lợi xã hội, tái sản xuất mở rộng ở nước ta.

6. Tích luỹ tư bản

6.1. Thực chất của tích lũy tư bản và các nhân tố quyết định quy mô tích lũy tư bản

6.1.1. Thực chất của tích luỹ tư bản

Tái sản xuất là tất yếu khách quan của xã hội loài người, đặc trưng của chủ nghĩa tư bản là tái sản xuất mở rộng. Muốn tái sản xuất mở rộng, cần phải tăng thêm số tư bản ứng trước để mua thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Thực hiện điều đó, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm cho tư bản. Sự chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở thành tư bản hay sử dụng giá trị thặng dư làm tư bản được gọi là tích luỹ tư bản.

Việc phân tích quá trình sản xuất giá trị thặng dư đã chỉ ra nguồn gốc của giá trị thặng dư là lao động không công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra. Vậy là, nguồn gốc của tích luỹ tư bản là giá trị thặng dư, là lao động của công nhân bị nhà tư bản chiếm không. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của của công nhân tạo ra.

6.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến qui mô tích luỹ tư bản.

Với khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì qui mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào tỉ lệ phân chia giữa tích luỹ và tiêu dùng. Nếu tỉ lệ đó được xác định thì quy mô tích luỹ tư bản phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư; Có 4 nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư:

Một là: Trình độ bóc lột giá trị thặng dư (m')

Thông thường, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản phải tăng thêm máy móc, thiết bị và công nhân. Nhưng ở đây, nhà tư bản không tăng thêm công nhân mà bắt buộc số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động, đồng thời tận dụng một cách triệt để công suất của số máy móc hiện có, chỉ tăng thêm nguyên liệu tương ứng. Nhà tư bản có lợi là không cần ứng thêm tư bản để thuê thêm công nhân và máy móc, mặt khác thiết bị và máy móc được khấu hao nhanh hơn, giảm được hao mòn vô hình và chi phí bảo quản. Trong ngành khai thác, đối tượng lao động là tặng vật tự nhiên; Tư bản bất biến chủ yếu là tư liệu lao động, chỉ cần dựa vào sức lao động có thể tăng qui mô tích luỹ mà không cần ứng tư bản mua thêm nguyên liệu. Trong nông nghiệp cũng vậy, với một số nông cụ, vật tư như cũ, độ phì của đất thì sản lượng tăng lên nếu như một số công nhân như cũ lại cung cấp một lượng lao động lớn hơn.

Hai là: Năng suất lao động.

Năng suất lao động xã hội tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu tiêu dùng giảm. Sự giảm này đem lại hai hệ quả cho tích luỹ: *một là*, với khối lượng giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích luỹ có thể lấn sang phần tiêu dùng, trong khi sự tiêu dùng của nhà tư bản không giảm mà vẫn có thể có thể bằng hoặc cao hơn trước; *hai là*, một lượng giá trị thặng dư nhất định dành cho tích luỹ cũng có thể chuyển hoá thành một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động phụ thêm nhiều hơn trước.

Sự tiến bộ của khoa học và công nghệ đã tạo ra nhiều yếu tố phụ thêm cho tích luỹ nhờ việc sử dụng vật liệu mới và công cụ mới của vật liệu hiện có đó là những phế thải vốn không có giá trị trong tiêu dùng sản xuất và tiêu dùng cá nhân của xã hội . Cuối cùng, năng suất lao động tăng sẽ làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh.

Ba là: Chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng

Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu lao động mà toàn bộ qui mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất sản phẩm; còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu lao động ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kì sản xuất dưới dạng khấu hao. Do đó, có sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Sự chênh lệch này là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản suất. Sau khi trừ đi những tốn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động, nghĩa là sau khi trừ đi giá trị hao mòn của chúng đã chuyển vào sản phẩm, nhà tư bản sử dụng những máy móc và công cụ lao động đó mà không đòi hỏi một chi phí khác. Kĩ thuật càng hiện đại, sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn, thì sự phục vụ không công của tư liệu lao động càng lớn.

Bốn là: Đại lượng tư bản ứng trước.

Muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư thì phải tăng qui mô tư bản. Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu, khối lượng giá trị thặng dư tăng lên càng nhiều.

6.1.3. Ý nghĩa

- Làm cho qui mô vốn ngày càng tăng, có điều kiện cải tiến kĩ thuật ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ, có khả năng giành thắng lợi trong cạnh tranh.

- Hiểu và nắm được các nhân tố tăng qui mô tích luỹ, từ đó vận dụng trong sản xuất kinh doanh để tăng vốn và sử dụng vốn có hiệu quả kinh tế.

- Tăng năng suất lao động là cách sử dụng vốn có hiệu quả nhất (hạ giá trị cá biệt, hạ giá trị sức lao động, tăng thêm tích luỹ vốn...)

- Tăng khấu hao tư liệu sản xuất, tránh được hao mòn vô hình, có ý nghĩa rất lớn tăng tích luỹ vốn sản xuất và sử dụng tư liệu sản xuất có hiệu quả.

6.2. Tích tụ và tập trung tư bản

6.2.1. Tích tụ và tập trung tư bản

Tích tụ tư bản là việc tăng qui mô tư bản cá biệt bằng tích luỹ của từng nhà tư bản riêng lẻ. Tích tụ tư bản do yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kĩ thuật, mặt khác, khi khối lượng giá trị thặng dư tăng thêm lại tạo khả năng hiện thực cho tích tụ tư bản mạnh hơn.

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung những tư bản đã hình thành, là sự thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, là việc biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn hơn.

Do cạnh tranh mà tập trung tư bản có thể diễn ra bằng biện pháp tự nguyện hay cưỡng bức. Tín dụng tư bản chủ nghĩa là một phương tiện để tập trung những khoản tiền tạm thời nhàn rỗi trong xã hội vào tay nhà tư bản.

6.2.2. So sánh tích tụ và tập trung tư bản.

Điểm giống: Tích tụ và tập trung tư bản đều làm cho qui mô của tư bản tăng lên.

Điểm khác:

Tích tụ tư bản	Tập trung tư bản
Nguồn gốc:	
- Từ giá trị thặng dư được tư bản hoá	- Tư bản đã hình thành sẵn trong xã hội.
Qui mô:	
- Tư bản cá biệt tăng và tư bản xã hội tăng	- Bố trí lại tư bản xã hội, qui mô tư bản xã hội vẫn như cũ.
Quan hệ:	
- Nhà tư bản với lao động	- Nhà tư bản với nhà tư bản.
Giới hạn:	
- Khối lượng giá trị thặng dư có được.	- Tư bản tập trung từng ngành, khác ngành, toàn xã hội

6.2.3. Vai trò của tập trung tư bản trong sự phát triển của CNTB

- Nhờ có tập trung tư bản mà có thể tổ chức được một cách rộng lớn lao động hợp tác, biến quá trình sản xuất rời rạc, thủ công thành thành quá trình sản xuất phối hợp theo qui mô lớn và được xếp đặt một cách khoa học, xây dựng được những công trình công nghiệp lớn, sử dụng được kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

- Tập trung tư bản làm cho cấu tạo hữu cơ tư bản tăng lên, nhờ đó năng suất lao động tăng lên nhanh chóng. Vì vậy, tập trung tư bản trở thành đòn bẩy mạnh mẽ của tích luỹ tư bản.

- Quá trình tích tụ và tập trung tư bản ngày càng tăng, do đó, nền sản xuất TBCN cũng ngày càng trở thành nền sản xuất xã hội hoá cao độ, làm cho mâu thuẫn kinh tế cơ bản của CNTB càng sâu sắc thêm.

6.2.4. Ý nghĩa nghiên cứu

- Tích tụ và tập trung tư bản là các con đường làm cho qui mô vốn tăng lên.

- Việc tập trung tư bản có ý nghĩa to lớn đối với CNTB trong việc tăng nhanh qui mô tư bản để cải tiến kỹ thuật, ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ mới, tăng năng suất lao động để giành thắng lợi trong cạnh tranh.

- Đối với nước ta, cần hình thành những tập đoàn kinh tế có qui mô vốn lớn, từ đó, nước ta mới có điều kiện tham gia cạnh tranh trong điều kiện hội nhập nền kinh tế nước ta với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới.

- Qui mô vốn lớn còn là điều kiện, tiền đề nhằm đẩy mạnh CNH - HĐH ở nước ta hiện nay.

7. Sự hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất

7.1. Sự hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân

7.1.1. Cạnh tranh trong nội bộ ngành và sự hình thành giá cả thị trường

Cạnh tranh trong nội bộ ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp trong cùng một ngành, sản xuất cùng một loại hàng hoá nhằm mục đích giành ưu thế trong sản xuất và tiêu thụ hàng hoá để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Cạnh tranh trong nội bộ ngành thể hiện: Cải tiến kỷ thuật, hợp lý hoá sản xuất nâng cao chất lượng hàng hoá cải tiến mẫu mã...làm cho giá trị cá biệt của hàng hoá do xí nghiệp sản xuất ra thấp hơn giá trị xã hội để thu được lợi nhuận siêu ngạch.

Kết quả cạnh tranh trong nội bộ ngành dẫn đến hình thành giá trị xã hội của hàng hoá (hay giá trị thị trường của hàng hoá) làm cho điều kiện sản xuất trung bình của một ngành thay đổi, giá trị xã hội của hàng hoá giảm xuống, chất lượng hàng hoá được nâng cao, chủng loại hàng hoá phong phú.

7.1.2. Cạnh tranh giữa các ngành và sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Cạnh tranh giữa các ngành là cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn.

Do điều kiện sản xuất không giống nhau giữa các ngành sản xuất trong xã hội, vì thế lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận của họ thu được cũng không giống nhau nên các nhà tư bản phải chọn ngành nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất để đầu tư.

Ví dụ: Trong xã hội có 3 ngành sản xuất công nghiệp khác nhau: Cơ khí, dệt và da có tư bản đầu tư đều là 100, tỷ suất giá trị thặng dư đều là 100% . Tư bản ứng trước chu chuyển hết giá trị vào sản phẩm. Do tính chất kinh tế kỹ thuật mỗi ngành khác nhau nên cấu tạo hữu cơ của các xí nghiệp cũng khác nhau. Nếu lợi nhuận bằng giá trị thặng dư thì tỉ suất các ngành sẽ khác nhau (xem bảng).

Ngành sản xuất	Chi phí sản xuất TBCN	m (m'=100%)	Giá trị hàng hóa	P' %	$\overline{p'}$	$\overline{p}$	Giá cả sản xuất
Cơ khí	80c + 20v	20	120	20	30	30	130
Dệt	70c + 30v	30	130	30	30	30	130
Da	60c + 40v	40	140	40	30	30	130

Theo bảng trên thì ngành da có tỉ suất lợi nhuận cao nhất,tư bản các ngành khác sẽ chuyển sang ngành da làm cho qui mô sản xuất ngành da mở rộng, sản phẩm da nhiều làm cho cung lớn hơn cầu, giá cả sẽ hạ xuống. Ngược lại, qui mô sản xuất ở những ngành mà tư bản di chuyển đi sẽ bị thu hẹp, cung nhỏ hơn cầu, giá cả tăng lên do đó tỷ suất lợi nhuận tăng. Sự tự do di chuyển tư bản ngành này sang ngành khác để dành lợi nhuận cao đã dẫn đến tỉ suất lợi nhuận ngang nhau, 30% là tỉ suất lợi nhuận mà mỗi ngành nhận được, đó gọi là tỉ suất lợi nhuận bình quân, kí hiệu $\overline{p'}$.

Tỉ suất lợi nhuận bình quân là con số trung bình của tất cả các tỉ suất lợi nhuận khác nhau hay tỉ suất lợi nhuận bình quân là tỉ số theo phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản xã hội.

$$\overline{p'} = \frac{p'_1 + p'_2 + p'_3 + p'_n}{n}$$

$$\text{hay} \quad \overline{p'} = \frac{\sum M}{\sum K} \times 100\ \%$$

trong đó ∑M: Tổng giá trị thặng dư của xã hội

∑K: Tổng tư bản của xã hội

Khi hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân có thể tính được lợi nhuận bình quân từng ngành: $\overline{p} = K.\overline{p'}$. Trong đó K là tư bản ứng trước của từng ngành. Lợi nhuận bình quân là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào các ngành khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà các nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư lợi nhuận với tỉ suất lợi nhuận bình quân, không kể cấu thành hữu cơ của nó như thế nào.

Sự hình thành lợi nhuận bình quân đã làm cho qui luật giá trị thặng dư trong giai đoạn tự do cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản thể hiện thành qui luật lợi nhuận bình quân.

7.2. Sự hình thành giá cả sản xuất

Khi hình thành tỉ suất lợi nhuận bình quân thì giá trị hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân.

Giá cả sản xuất = $K + \overline{p}$

Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là cơ sở của giá cả thị trường, giá cả sản xuất điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất. Khi giá trị của hàng hóa chuyển hóa thành giá cả sản xuất thì qui luật giá trị có hình thức biểu hiện là qui luật giá cả sản xuất.

**** Ý nghĩa nghiên cứu***

- Việc hình thành lợi nhuận bình quân chỉ rõ sự tranh giành nhau về mặt quyền lợi giữa các nhà tư bản. Vạch rõ toàn bộ giai cấp tư sản tham gia bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân, giai cấp công nhân phải đấu tranh với tư cách là một giai cấp, đấu tranh kinh tế kết hợp chính trị.

- Lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất che giấu nguồn gốc giá trị thặng dư, làm cho người ta nhầm tưởng, cứ đầu tư một lượng tư bản như nhau thì thu được lợi nhuận như nhau, dẫn đến quan điểm tư bản sinh lợi nhuận.

- Sự hình thành lợi nhuận bình quân cho thấy cạnh tranh gay gắt có tác dụng ngăn cản độc quyền, mặt khác, cạnh tranh thôi thúc các nhà tư bản cải tiến kỹ thuật sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- Cạnh tranh dẫn đến đa dạng hóa chủng loại hàng hóa, giá cả hàng hoá rẽ hơn, ngành nghề được mở rộng , sản phẩm mới ngày càng tăng.

8. Công ty cổ phần và thị trường chứng khoán

8.1. Công ty cổ phần

Công ty cổ phần xuất hiện từ đầu thế kỉ XVII và phát triển rộng rãi nữa sau thế kỉ XIX. Công ty cổ phần là loại xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá , bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu (cổ tức). Lợi tức cổ phiếu không cố định mà phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty. Trên mỗi cổ phiếu có ghi giá tiền cổ phiếu gọi là mệnh giá cổ phiếu hay giá trị danh nghĩa của cổ phiếu. Về nguyên tắc, công ty cổ phần không hoàn lại vốn cho chủ cổ phiếu, cổ phiếu bị mất giá trị khi công ty bị phá sản. Cổ phiếu có nhiều loại: cổ phiếu thường, cổ phiếu đặc quyền; cổ phiếu có ghi tên người mua; cổ phiếu không ghi tên người mua.

Cổ phiếu được mua bán dựa vào giá cả thị trường của cổ phiếu hay gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu không phụ thuộc vào giá trị danh nghĩa ghi trên mặt cổ phiếu hay mệnh giá cổ phiếu mà phụ thuộc vào lợi tức cổ phiếu và tỉ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

$$\text{Thị giá cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi tức cổ phiếu}}{\text{Tỉ suất lợi tức ngân hàng}}$$

Ví dụ: Một cổ phiếu một năm đem lại thu nhập từ lợi tức cổ phiếu là 50 USD và tỉ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng là 5% một năm. Cổ phiếu đó được bán với thị giá cổ phiếu là:

$$\frac{50 \times 100}{5} = 1000 \text{ USD}$$

Thị giá cổ phiếu luôn biến đổi do sự biến động của tỉ suất lợi tức ngân hàng và do sự đánh giá tình hình hoạt động của công ty cổ phần với dự đoán lợi tức cổ phiếu sẽ thu được.

Người mua cổ phiếu gọi là cổ đông. Về mặt tổ chức và quản lý, đại hội cổ đông là cơ quan tối cao bầu ra hội đồng quản trị và quyết định theo số lượng cổ phiếu, bởi vậy, những nhà tư bản nắm được cổ phiếu khống chế (trên 50% số cổ phiếu) sẽ có khả năng thao túng mọi hoạt động của công ty cổ phần.

Ngoài cổ phiếu khi cần vốn cho hoạt động kinh doanh, công ty cổ phần có thể vay ngân hàng hay phát hành trái phiếu. Khác với cổ phiếu, người có trái phiếu được nhận một khoản lợi tức cố định và được hoàn trả vốn sau thời hạn ghi trên trái phiếu. Người mua trái phiếu không được tham gia đại hội cổ đông.

Sự ra đời và phát triển của công ty cổ phần mà tư bản được tập trung nhanh chóng, xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một nhà tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế.

8.2. Thị trường chứng khoán

Thị trường chứng khoán xuất hiện đầu tiên vào thế kỷ XVI – XVIII ở Anh, Pháp. Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các loại chứng khoán có giá. Ngoài cổ phiếu và trái phiếu, trên thị trường chứng khoán còn mua bán các loại chứng khoán khác như công trái, tín phiếu, văn tự cầm cố. Thị trường chứng khoán thường được thực hiện chủ yếu tại sở giao dịch chứng khoán và một phần ở ngân hàng lớn.

Thị trường chứng khoán là loại thị trường rất nhạy với các biến động kinh tế, chính trị xã hội, quân sự… là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Khi giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế đang phát triển, ngược lại là nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng.

**** Ý nghĩa nghiên cứu***

- Huy động vốn trong xã hội bao gồm: Vốn cá nhân, vốn của các thành phần kinh tế, vốn của nước ngoài.

- Thông qua hoạt động của công ty cổ phần mà nguồn vốn xã hội được vận động liên tục, nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn.

- Trong điều kiện nền kinh tế nhiều thành phần, chế độ cổ phần làm cho các xí nghiệp, công ty…đan xen vào nhau tận dụng sức mạnh của nhau.

- Phân biệt được quyền sở hữu và quyền kinh doanh, tạo điều kiện thực hiện quyền tự chủ kinh doanh, nâng cao trách nhiệm, gắn liền và kết hợp các loại lợi ích có hiệu quả, tạo ra các động lực mạnh mẽ để phát triển kinh tế.

9. Địa tô tư bản chủ nghĩa

9.1. Bản chất địa tô Tư bản chủ nghĩa

Khi quan hệ sản xuất TBCN xâm nhập vào trong nông nghiệp thì nông nghiệp TBCN hình thành nên ba giai cấp: Địa chủ sở hữu ruộng đất, tư bản kinh doanh nông nghiệp và công nhân nông nghiệp là người trực tiếp lao động. Địa tô tư bản chủ nghĩa biểu hiện mối quan hệ kinh tế giữa ba giai cấp này.

Vậy, địa tô TBCN là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nạp cho địa chủ, người sở hữu ruộng đất (ký hiệu R).

Địa tô TBCN vạch rõ, địa chủ đã thông qua tư bản kinh doanh nông nghiệp, cùng với tư bản kinh doanh nông nghiệp phân chia giá trị thặng dư do công nhân nông nghiệp tạo ra.

9.2. Các hình thức địa tô tư bản chủ nghĩa

9.2.1. Địa tô chênh lệch

Địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi so với ruộng đất có điều kiện sản xuất xấu nhất. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên ruộng đất tốt và trung bình.

Địa tô chênh lệch có hai loại: Địa tô chênh lệch I và địa tô chênh lệch II.

- Địa tô chênh lệch I là loại địa tô thu được trên những ruộng đất có điều kiện thuận lợi. Độ màu mở tốt, trung bình và có vị trí địa lý gần thị trường hay gần đường giao thông.

Địa tô chênh lệch I thuộc về địa chủ sở hữu ruộng đất. Địa chủ thu địa tô chênh lệch I bằng cách cho thuê ruộng đất với giá cả khác nhau. Ruộng đất tốt giá cao hơn trung bình, ruộng đất trung bình cao hơn ruộng đất xấu, ruộng đất ở gần thị trường cao hơn ruộng đất ở xa thị trường.

- Địa tô chênh lệch II là địa tô thu được gắn liền với thâm canh tăng năng suất, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích.

Trong thời gian hợp đồng thuê đất, lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại thuộc tư bản kinh doanh ruộng đất. Chỉ đến khi hết thời hạn hợp đồng thuê ruộng đất, địa chủ mới tìm cách nâng giá cho thuê ruộng đất, tức biến lợi nhuận siêu ngạch do đầu tư thâm canh đem lại, tức địa tô chênh lệch II thành địa tô chênh lệch I. Tình trạng này dẫn đến mâu thuẫn: nhà tư bản thuê đất muốn kéo dài thời gian thuê,

còn địa chủ lại muốn rút ngắn thời gian thuê đất. Do đó, trong thời gian thuê đất, nhà tư bản tìm mọi cách quay vòng, tận dụng, khai thác độ màu mỡ của đất đai.

9.2.2. Địa tô tuyệt đối

Địa tô tuyệt đối là lợi nhuận siêu ngạch dôi ra ngoài lợi nhuận bình quân, được hình thành do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp mà tất cả các nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp đều phải nạp cho địa chủ dù ruộng đất tốt hay xấu, xa hay gần.

Trong TBCN, nông nghiệp thường lạc hậu hơn công nghiệp về mặt kỹ thuật, vì thế cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp thấp hơn trong công nghiệp. Điều này dẫn đến: nếu trình độ bóc lột ngang nhau, thì một tư bản ngang nhau sẽ sinh ra trong nông nghiệp giá trị thặng dư hơn trong công nghiệp.

Ví dụ: Có hai nhà tư bản nông nghiệp và công nghiệp đều có tư bản là 100, cấu tạo hữu cơ của tư bản trong công nghiệp là 4/1, cấu tạo hữu cơ của tư bản trong nông nghiệp là 3/2. Giả sử m' = 100% thì giá trị sản phẩm được sản xuất ra trong từng lĩnh vực là:

Trong công nghiệp: 80c + 20v + 20m = 120

Trong nông nghiệp: 60c + 40v + 40m = 140

Giá trị thặng dư trong công nghiệp là 20, còn giá trị thặng dư trong nông nghiệp là 40. Tuy nhiên, nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp chỉ được hưởng 20 giá trị thặng dư dưới hình thái lợi nhuận bình quân, còn 20 chuyển thành địa tô tuyệt đối cho địa chủ.

9.2.3. Địa tô độc quyền là hình thức địa tô đặc biệt trong chủ nghĩa tư bản. Nó tồn tại trong nông nghiệp, công nghiệp khai thác và thành thị.

Trong nông nghiệp, nó tồn tại trên những mảnh đất có điều kiện khí hậu và chất đất cho phép sản xuất được nhiều nguồn lợi nhuận lớn.

Lý luận địa tô không chỉ vạch rõ bản chất quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp mà còn là cơ sở khoa học cho Đảng và nhà nước ta xây dựng chính sách thuế nông nghiệp một cách khoa học, là cơ sở để giao khoán ruộng đất lâu dài cho các hộ nông đân, khuyến khích họ đầu tư thâm canh ruộng đất.

Phần thứ hai
NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

1.1. Tính tất yếu khách quan và lợi ích của sự phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam

1.1.1. Tính tất yếu khách quan của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần

Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế đặc trưng bởi các hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất. Do đó, thành phần kinh tế tồn tại ở những hình thức tổ chức kinh tế nhất định, căn cứ vào quan hệ sản xuất để xác định từng thành phần kinh tế cụ thể.

Sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ là một tất yếu khách quan. Bởi vì:

- Xét về mặt lịch sử, sau khi cách mạng dân tộc dân chủ thành công bước vào thời kỳ quá độ của chủ nghĩa xã hội, đất nước tiếp thu một di sản của nền sản xuất bao gồm nhiều thành phần kinh tế như kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, các thành phần kinh tế này vẫn còn tác dụng đối với việc phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta nên cần thiết phải tiếp tục duy trì. Mặt khác, do yêu cầu xây dựng CNXH cần phải xây dựng và phát triển các thành phần kinh tế mới như kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế chủ nghĩa tư bản nhà nước. Vì vậy, về mặt lịch sử, sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH là một tất yếu khách quan.

- Xét về mặt lý luận, sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta là do yêu cầu của quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định. Nước ta bước vào thời kỳ quá độ của chủ nghĩa xã hội với một trình độ lực lượng sản xuất còn thấp kém, phát triển không đồng đều giữa các vùng, các ngành. Điều đó có nghĩa là tồn tại nhiều loại trình độ lực lượng sản xuất khác nhau, do đó đòi hỏi phải có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế.

Để đáp ứng yêu cầu quy luật trên, Đảng ta chủ trương vừa duy trì các thành phần kinh tế cũ vừa xây dựng và phát triển các thành phần kinh tế mới, các thành phần kinh tế cũ và mới tồn tại đan xen, vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau tạo thành một cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

1.1.2. Lợi ích của sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

Sự tồn tại nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta không chỉ là một tất yếu khách quan còn mang lại nhiều lợi ích:

- Nền kinh tế tồn tại nhiều thành phần, có nghĩa là tồn tại nhiều hình thức quan hệ sản xuất, sẽ phù hợp với trình trạng thấp kém và không đồng đều của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay. Sự phù hợp này đến lượt nó, lại có tác dụng thúc đẩy tăng năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả kinh tế của các thành phần kinh tế và toàn bộ nền kinh tế ở nước ta.

- Nền kinh tế nhiều thành phần thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển, tạo cơ sở để xây dựng hệ thống thị trường đồng bộ, tiến tới hoàn thiện cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

- Cho phép khai thác và sử dụng có hiệu quả sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế về vốn, sức lao động, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý để phát triển kinh tế.

- Tạo điều kiện thực hiện mở rộng các hình thức kinh tế quá độ, trong đó hình thức kinh tế của CNTB nhà nước có ý nghĩa như "cầu nối", trạm "trung gian" cần thiết để đưa nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn XHCN bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

- Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần tạo tiền đề để khắc phục trình trạng độc quyền, tạo ra quan hệ cạnh tranh, động lực quan trọng thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, phát triển lực lượng sản xuất.

Sự phân tích trên cho thấy, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần có vai trò to lớn trong thờI kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cơ cấu đó vừa phù hợp với trình độ xã hội hóa của lực lượng sản xuất, vùa phù hợp với lý luận của Lênin về đặc điểm kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, Đảng cộng sản Việt Nam khẳng định rằng: chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội và thể hiện tinh thần dân chủ về kinh tế bảo đảm cho mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật.

Để đảm bảo cho nền kinh tế nhiều thành phần phát triển theo định hướng XHCN cần phải:

- Lấy việc phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế.

-Đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, đảm bảo cho kinh tế nhà nước đóng được vai trò chủ đạo, làm cho kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể trở thành nền tảng của nền kinh tế.

-Thực hiện nhiều hình thức phân phối , lấy hình thức phân phối theo kết quả lao động là chủ yếu . Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, không để diễn ra sự chênh lệch quá đáng mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng

-Tăng cường hiệu lực quản lý vĩ mô của nhà nước, phát huy mặt tích cực ngăn ngừa và hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường.

1.2. Các thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay và vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước

Căn cứ vào nguyên lý chung và điều kiện cụ thể của Việt Nam, Đảng cộng sản Việt Nam đã xác định nền kinh tế nước ta hiện nay có sáu thành phần kinh tế là:

- Kinh tế nhà nước
- Kinh tế tập thể
- Kinh tế cá thể, tiểu chủ
- Kinh tế tư bản tư nhân
- Kinh tế tư bản nhà nước
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

Trong phần này chủ yếu tập trung vào tìm hiểu kinh tế nhà nước.

Kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp do nhà nước đầu tư vốn 100% hoặc nhà nước nắm số vốn khống chế, kinh tế nhà nước còn bao gồm các tài sản khác như ngân sách quốc gia, các nguồn dự trữ quốc gia như lương thực, xăng dầu, vàng, ngoại tệ và các tài nguyên thiên nhiên của đất nước như đất đai, rừng , biển, khoáng sản, bầu trời,trong đó các doanh nghiệp nhà nước là bộ phận quan trọng nhất.

Đặc điểm của kinh tế nhà nước là dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất , sản xuất có kế hoạch , thực hiện phân phối dưới nhiều hình thức, trong đó lấy phân phối theo lao động làm hình thức cơ bản.

Đảng ta xác định kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta hiện nay.

Vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước thể hiện ở những mặt sau đây:

- Kinh tế nhà nước nắm được những lĩnh vực, những ngành, những mặt hàng quan trọng nhất của nền kinh tế như ngân hàng, bưu chính viễn thông, giao thông vận tải, đất đai, điện nước, xăng dầu…Do đó, nó có thể định hướng được sự phát triển của nền kinh tế.

- Kinh tế nhà nước là lực lượng có khả năng ứng phó được với những biến động lớn của nền kinh tế, ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, đảm bảo cho các thành phần sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có thể giúp đỡ các thành phần kinh tế khác khi nó gặp khó khăn.

- Kinh tế nhà nước là thành phần có khả năng đầu tư vào các lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn, thu hồi vốn chậm, lãi thấp hoặc không có lãi mà các thành phần khác không có khả năng hoặc không dám đầu tư, nhưng nếu không đầu tư vào đó thì nền kinh tế không thể phát triển được như cơ sở hạ tầng, giáo dục và đào tạo, y tế…

- Kinh tế nhà nước đóng góp tỷ trọng lớn cho ngân sách quốc gia và GDP của nền kinh tế, đi đầu trong việc chấp hành luật pháp, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, quan tâm đến hiệu quả kinh tế - xã hội.

Tóm lại, kinh tế nhà nước ở nước ta hiện nay đã đóng được vai trò chủ đạo, tuy nhiên, vai trò chủ đạo đó chưa cao, chưa đầy đủ, sở dĩ như vậy vì nguồn lực và hiệu quả của kinh tế nhà nước còn hạn chế.

Để nâng cao vai trò chủ đạo của nền kinh tế nhà nước ngày càng tốt hơn Nghị quyết Đại hội IX đã đưa ra giải pháp sau:

- Phải hoàn thành việc củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hiện có, đồng thời phát triển thêm doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn hoặc có cổ phần chi phối ở một ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng.

Việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo những hướng sau:

- Xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước , có sự tham gia của các thành phần kinh tế khác. Khẩn trương cải thiện tình hình tài chính và lao động của doanh nghiệp nhà nước, củng cố và hiện đại hóa một bước các công ty nhà nước.

- Thực hiện tốt chủ trương cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu đối với những doanh nghiệp mà nhà nước không cần nắm 100%.

- Giao, bán, khoán, cho thuê các doanh nghiệp loại nhỏ mà Nhà nước không cần nắm giữ.

- Sáp nhập, giải thể, cho phá sản, những doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả và không thực hiện được các biện pháp trên.

- Cần làm rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước để tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả theo hướng xóa bỏ triệt để bao cấp, doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chịu trách nhiệm về sản xuất kinh doanh; nộp đủ thuế và có lãi.

2. Công nghiệp hoá - hiện đại hoá ở Việt Nam

2.1. Tính tất yếu khách quan và tác dụng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

2.1.1. Tính tất yếu khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Từ giữa thế kỷ XVIII, cách mạng công nghiệp đã được tiến hành ở nước Anh và sau đó diễn ra ở các nước tư bản Tây Âu, nó được hiểu là quá trình thay thế lao động thủ công bằng lao động máy móc. Nhưng khái niệm công nghiệp hóa nói riêng và khái niệm kinh tế nói chung nó mang tính lịch sử, tức là luôn luôn có sự thay đổi cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, của khoa học công nghệ.

Kế thừa có chọn lọc những tri thức văn minh của nhân loại, rút kinh nghiệm trong lịch sử tiến hành công nghiệp hóa và từ thực hiện công nghiệp hóa ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, Đảng ta đã đưa ra khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa như

sau: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Mỗi phương thức sản xuất xã hội có một cơ sở vật chất - kỹ thuật tương ứng với nó. Cơ sở vật chất kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất xã hội, phù hợp với trình độ kỹ thuật tương ứng mà lực lượng lao động xã hội sử dụng để sản xuất của cải vật chất đáp ứng nhu cầu xã hội.

Nói cơ sở vật chất - kỹ thuật của một phương thức sản xuất nào đó là cơ sở vật chất - kỹ thuật đó đã đạt đến trình độ nhất định làm đặc trưng cho phương thức sản xuất đó.

Đặc trưng của cơ sở vật chất - kỹ thuật của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là dựa vào công cụ thủ công, lạc hậu. Đặc trưng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản là nền đại công nghiệp cơ khí hóa.

Chủ nghĩa xã hội – giai đoạn thấp của phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa, đòi hỏi phải có cơ sở vật chất kỹ thuật cao hơn chủ nghĩa tư bản trên cả hai mặt: Trình độ kỹ thuật và cơ cấu sản xuất.

Do vậy, có thể hiểu, cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội là một nền công nghiệp lớn hiện đại có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hóa cao dựa trên trình độ khoa học – công nghệ hiện đại, được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Từ chủ nghĩa tư bản hay trước chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan. Tuy nhiên khối lượng công việc , phương pháp tiến hành có sự khác nhau.

Đối với các nước đã phát triển tư bản chủ nghĩa công nghiệp hóa đã hoàn thành, thì xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH bằng cách tiến hành cách mạng quan hệ sản xuất, điều chỉnh lại cơ cấu của nền sản xuất cho hợp lý, tiếp tục hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật lên một trình độ cao hơn.

Đối với các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như Việt Nam, do chưa hoàn thành công nghiệp hóa, nên việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH bằng cách xây dựng quan hệ sản xuất mới, xây dựng cơ cấu kinh tế mới hợp lý, tiến hành công nghiệp hóa và từng bước hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân. Chính vì vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là một tất yếu để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH.

2.1.2. Tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam

Thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ có những tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- Tạo điều kiện nâng cao trình độ kỹ thuật cho nền kinh tế, tăng năng suất lao động, làm cơ sở cải thiện đời sống nhân dân và tích lũy vốn cho nền kinh tế.

- Tạo điều kiện để củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, thực hiện tốt cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa.

- Tạo điều kiện kinh tế cho việc củng cố, tăng cường và nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế.

- Tạo điều kiện để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

- Tạo điều kiện để nâng cao tiềm lực quốc phòng bảo vệ Tổ quốc.

2.2. Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Thực hiện cách mạng khoa học công nghệ để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa thực chất là một cuộc cách mạng về lực lượng sản xuất. Cuộc cách mạng này tất yếu phải được tiến hành bằng cách mạng khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, trong điều kiện thế giới đang tiến hành cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và đất nước xây dựng cơ cấu kinh tế mở, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ở nước ta có thể và cần phải bao hàm tất cả các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật mà thế giới đã và đang trãi qua.

Từ bối cảnh đó, vị trí của cuộc cách mạng này phải được xác định là một "quốc sách", "động lực" để phát triển đất nước.

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ở nước ta bao gồm hai nội dung chủ yếu sau:

Một là, xây dựng thành công cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH để dựa vào đó mà trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế quốc dân.

Hai là, tổ chức nghiên cứu, thu thập thông tin, phổ biến và ứng dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, đời sống với những hình thức, bước đi, quy mô thích hợp.

2.2.2. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội

** Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý*

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong nền kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế được xem xét dưới góc độ: cơ cấu ngành, cơ cấu vùng, cơ cấu thành phần kinh tế. Trong đó cơ cấu ngành là quan trọng nhất.

Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý là yêu cầu khách quan trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Cơ cấu kinh tế hợp lý phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế và xu hướng vận động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ đã và đang diễn ra như vũ bảo trên thế giới.

- Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của các ngành, các thành phần, các đơn vị kinh tế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.

- Thực hiện tốt sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng sản xuất và đời sống ngày càng quốc tế hoá, do vậy, cơ cấu kinh tế phải là "cơ cấu mở".

Xây dựng cơ cấu kinh tế là một quá trình trãi qua những chặng đường nhất định, do vậy xây dựng cơ cấu kinh tế của chặng đường trước phải tạo được " đà " cho chặng đường sau và phải được bổ sung hoàn thiện dần trong quá trình phát triển.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn trên, Đảng ta xác định cơ cấu kinh tế hợp lý ở nước ta, mà "bộ xương" của nó là "cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng".

** Tiến hành phân công lại lao động xã hội*

Từ sản xuất nhỏ tiến lên sản xuất lớn XHCN bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong qua trình công nghiệp hoá tất yếu phải phân công lại lao động xã hội. Phân công lại lao động xã hội là sự chuyên môn hoá sản xuất giữa các ngành, trong nội bộ từng ngành và giữa các vừng trong nền kinh tế quốc dân. Phân công lao dộng xã hội góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự phân công lại lao động xã hội phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật sau:

- Tỷ trọng và số lượng tuyệt đối lao động nông nghiệp giảm dần, tỷ trọng và số lượng tuyệt đối lao động công nghiệp ngày càng tăng lên.

- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày càng tăng và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn trong tổng lao động xã hội.

- Tốc độ tăng lao động trong các ngành dịch vụ nhanh hơn công nghiệp và nông nghiệp.

Ở nước ta hiện nay, phương hướng phân công lại lao động xã hội phải triển khai trong nội bộ từng địa phương và giữa các vùng. Trong đó ưu tiên phân công lại tại chỗ, nếu cần chuyển sang địa bàn khác phải có sự chuẩn bị chu đáo.

2.3. Những tiền đề khách quan của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam

2.3.1. Tạo vốn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật ngày một hiện đại đòi hỏi phải có nhiều vốn trong và ngoài nước, trong đó nguồn vốn trong nước là quyết định, nguồn vốn bên ngoài là quan trọng.

Nguồn vốn bên trong bao gồm: nhân lực là tài sản cố định tích luỹ từ nhiều thế hệ , tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý và nhiều loại vốn hữu hình và vô hình khác.

Tích luỹ vốn từ nội bộ nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở hiệu quả sản xuất, nguồn của nó là lao động thặng dư của người lao động thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích luỹ vốn trong nước là tăng năng

suất lao động xã hội trên cơ sở ứng dụng khoa học và công nghệ, hợp lý hoá sản xuất, khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước, thực hiện tiết kiệm...

Nguồn vốn bên ngoài được huy động từ các nước trên thế giới dưới nhiều hình thức khác nhau: vốn viện trợ của các nước, các tổ chức kinh tế - xã hội; vốn vay ngắn hạn, dài hạn với các mức lãi xuất khác nhau của các nước và các tổ chức kinh tế; vốn đầu tư của nước ngoài vào hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết... Biện pháp cơ bản để tận dụng, thu hút vốn bên ngoài là: đẩy mạnh mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế; tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà sản xuất kinh doanh nước ngoài, tranh thủ mọi sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế vay vốn ở các nước...

Ở nước ta hiện nay, nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp, nên phải tận dụng khai thác nguồn vốn từ bên ngoài. Tuy nhiên, tạo nguồn vốn phải gắn chặt với quản lý sử dụng tốt, có hiệu quả cao, khai thác tối đa khả năng vốn đã có.

2.3.2. Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá là sự nghiệp cách mạng của quần chúng, trong đó lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và công nhân lành nghề đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong quá trình phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số lượng, đảm bảo chất lượng và phải có trình độ cao. Để đáp ứng đòi hỏi đó phải coi trọng con người và đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế. Phải coi việc đầu tư cho giáo dục đào tạo là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển; giáo dục và đào tạo phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nguồn nhân lực, đảm bảo cơ cấu, tốc độ và quy mô phát triển hợp lý, đáp ứng yêu cầu của mỗi thời kỳ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đồng thời, phải bố trí, sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo; phải phát huy đầy đủ khả năng, sở trường và nhiệt tình lao động sáng tạo của mỗi người để họ tạo ra năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2.3.3. Xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ theo yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá

Khoa học và công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Khoa học và công nghệ có vai trò quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng. Tiềm lực khoa học và công nghệ suy cho cùng là tiềm lực trí tuệ và sáng tạo của cả dân tộc.

Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực về khoa học và công nghệ còn yếu kém. Muốn tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công với tốc độ nhanh thì phải xây dựng một tiềm lực khoa học và công nghệ thích ứng với đòi hỏi của nhiệm vụ. Đây là một công việc rất khó khăn và lâu dài, nhưng trước mắt chúng ta cần tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh để xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoạch định và triển khai đường lối, chủ trương công nghiệp hoá, hiện đại hoá đạt hiệu quả cao với tốc độ nhanh.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học để đánh giá chính xác tài nguyên quốc gia, nắm bắt các công nghệ cao cùng những thành tựu mới về khoa học của thế giới; hướng mạnh vào việc nâng cao năng suất lao động đổi mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường.

- Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học tiên tiến, bao gồm: đẩy mạnh các hình thức đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học, chuyên gia; tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành khoa học và công nghệ; xây dựng và thực hiện tốt cơ chế, chính sách tạo động lực cho sự phát triển khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Ngoài ra, tiến hành điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, quy hoạch và dự báo phát triển và những điều kiện không thể thiếu được của công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Việc thăm dò địa chất, điều tra cơ bản cho phép khai thác lợi thế so sánh về tài nguyên giữa nước ta với các nước trên thế giới, nếu khai thác kịp thời. Sẽ mất lợi thế, nếu khai thác chậm, trước sự bùng nổ của vật liệu mới do cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại tác động và tạo ra khả năng thay thế vật liệu tự nhiên trong thế kỷ XXI và tiếp theo.

2.3.4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại

Ngày nay, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ cùng với xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế đang tạo ra mối liên hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Do đó, việc mở rộng quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước khác trở thành một tất yếu kinh tế, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước chậm phát triển tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý ... để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Quan hệ kinh tế càng mở rộng và có hiệu quả bao nhiêu thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá càng thuận lợi và nhanh chóng bấy nhiêu.

Tuy nhiên, đó mới chỉ là khả năng. Để khả năng trở thành hiện thực, chúng ta phải có một đường lối kinh tế đối ngoại đúng đắn vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; vừa giữ vững được độc lập, chủ quyền dân tộc , xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

2.3.5. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước

Đây là tiền đề quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa ở nước ta. Công cuộc công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta nên nó là một sự phấn đấu gian khổ, phức tạp. Dĩ nhiên, công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân. Thế nhưng sự nghiệp đó phải do một Đảng Cộng Sản tiên phong, dày dạn kinh nghiệm, tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một Nhà nước của dân, do dân, vì dân, trong sạch và thông minh, khôn ngoan, vững mạnh và có hiệu lực quản lý tốt, thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mới có thể hoàn thành tốt đẹp.

3. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nông nghiệp, nông thôn. Thành tựu 15 năm qua (1990 – 2004)

3.1. Quan niệm CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

- "*Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp* là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; thực hiện cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, trước hết là công nghệ sinh học, đưa thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá trên thị trường.

- *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn* là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ, công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, văn hoá của nhân dân ở nông thôn"*.

Nhiệm vụ của công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nhiệm vụ CNH, HĐH nông thôn có quan hệ chặt chẽ với nhau, hoà quyện vào nhau, tác động lẫn nhau trong quá trình phát triển.

3.2. Nội dung cơ bản của CNH,HĐH nông nghiệp , nông thôn

- Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng, xây dựng các vùng chuyên canh sản xuất trên quy mô lớn và từng bước hiện đại hoá, đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Trước mắt tập trung một số ngành chủ lực như: cây lương thực (lúa, ngô); cây công nghiệp (cao su, cà phê, chè, mía, lạc); cây ăn quả, rau, hoa; chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ hải sản (bò, lợn, tôm, cua).

- Thúc đẩy quá trình hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn bao gồm: thuỷ lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá; phát triển giao thông nông thôn, phát triển thông tin liên lạc; phát triển giáo dục văn hoá, y tế, khoa học công nghệ và ứng dụng các thành tựu của cách mạng khoa học – công nghệ vào sản xuất và đời sống.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn như: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản; công nghiệp dệt may, giày dép, thuỷ tinh sành sứ, cơ khí sủa chữa; các ngành nghề truyền thống tại các địa phương.

- Phát triển các loại hình dịch vụ sản xuất và đời sống ở nông thôn như: dịch vụ thuỷ nông, dịch vụ thú y, dịch vụ bảo vệ thực vật, dịch vụ cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm…

- Xây dựng nông thôn mới sạch về môi trường, giàu có, công bằng, dân chủ, văn minh.

3.3. Những quan điểm chính về đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn

Một là, "CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH đất nước. Phát triển công nghiệp, dịch vụ phải gắn bó chặt chẽ, hỗ trợ đắc lực và phục vụ có hiệu quả cho CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn"*.

Hai là, " Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, chú trọng phát triển nguồn lực con người, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học, công nghệ; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế của từng vùng gắn với thị trường để sản xuất hàng hoá quy mô lớn với chất lượng và hiệu quả cao, bảo vệ môi trường, phòng chống, hạn chế và giảm bớt thiên tai, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững"*.

Ba là, "Dựa vào nội lực là chính, đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài, phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc; phát triển mạnh mẽ kinh tế hộ sản xuất hàng hoá, các loại hình doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn"*.

Bốn là, "Kết hợp chặt chẽ các vấn đề kinh tế và xã hội trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nhằm giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và văn hoá của người dân nông thôn, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá và thuần phong mỹ tục".

Năm là, "Kết hợp chặt chẽ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn với việc xây dựng tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân thể hiện trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của các ngành, các địa phương. Đầu tư phát triển kinh tế xã hội, ổn định dân cư các vùng xung yếu, vùng biên giới, cửa khẩu, hải đảo phù hợp với chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh quốc gia"*.

Những quan điểm chỉ đạo nói trên không chỉ bảo đảm cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững mà còn góp phần quan trọng cho sự phát triển hài hoà giữa công nghiệp và nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa kinh tế và xã hội, an ninh, quốc phòng, môi trường, tăng cường khối liên minh công nhân – nông dân – trí thức, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, bảo đảm cho nước ta phát triển nhanh, bền vững theo định hướng XHCN.

---

* *ĐCSVN. Văn kiện lần thứ 5 khoá IX. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Sự thật. Hà Nội. Năm2002. Tr 93-96*

3.4. Những thành tựu 15 năm qua

Thực hiện đường lối đổi mới, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, hơn mười năm qua nông nghiệp, nông thôn nước ta đã có bước phát triển mới đạt được những thành tựu to lớn, thể hiện:

Một là, nền nông nghiệp nước ta về cơ bản đã chuyển sang sản xuất hàng hoá, phát triển tương đối toàn diện, tăng trưởng khá.

Nhận định nói trên dựa vào các căn cứ sau đây:

- Nhìn tổng thể nông nghiệp nước ta không còn là nền nông nghiệp tự cung, tự cấp, thiếu lương thực triền miên, mà đã là nền nông nghiệp có tỷ suất hàng hoá ngày càng cao (lúa gạo 56%, cà phê 98%, cao su 85%, chè 60%...); giá trị kim ngạch xuất khẩu ngày càng lớn (từ 2,5 tỷ USD năm 1995 lên hơn 6,3 tỷ USD năm 2004), nhiều mặt hàng xuất khẩu có thị phần lớn trong khu vực và trên thế giới (gạo, cà phê, hạt điều đứng thứ 2 và hạt tiêu đứng thứ nhất trên thế giới; thuỷ sản đứng thứ hai ở thị trường Nhật Bản và Mỹ...), từng vùng, từng địa phương đều có sản phẩm đặc thù.

- Đã hình thành nhiều vùng sản xuất hàng hoá tập trung gắn với công nghiệp chế biến: lúa gạo ở đồng bằng sông Cửu Long; mía đường ở miền Trung; chè ở Trung du, miền núi phía Bắc; cà phê ở Tây nguyên; cao su ở đông Nam Bộ, cây ăn quả ở đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Trung du và miền núi phía Bắc; nuôi trồng thuỷ sản ở nhiều tỉnh ven biển và đồng bằng sông cửu long (ĐBSCL); vùng nguyên liệu giấy ở Trung du, miền núi ...

- Tính chất sản xuất hàng hóa còn được thể hiện ở cơ cấu sản xuất ngày càng phát triển đa dạng, chuyển dịch theo hướng tăng nhanh tỷ trọng các ngành công nghiệp, dịch vụ; quy mô sản xuất ngày càng tập trung; người sản xuất ngày càng quan tâm đến nhu cầu của thị trường.

- Nhịp độ tăng trưởng khá, bình quân 5,2%/ năm.

Tuy nhiên vẫn phải thấy rằng vẫn còn một số vùng, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số phát triển sản xuất hàng hoá chậm, sản xuất còn mang nặng tính tự cấp, tự túc, cần phải tập trung chỉ đạo để chuyển nhanh sang sản xuất hàng hoá.

Hai là, công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn bước đầu được phục hồi và phát triển; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng; môi trường sinh thái và đời sống nông dân ở hầu hết các vùng được cải thiện rõ rệt.

- Hiện nay cả nước có: 27% số hộ nông dân vừa sản xuất nông nghiệp vừa làm ngành nghề phi nông nghiệp; 13% số hộ chuyên kinh doanh ngành nghề; có 40.500 cơ sở sản xuất, kinh doanh ngành nghề ở nông thôn, trong đó doanh nghiệp nhà nước chiếm 14,1% hợp tác xã 5,8%, tư nhân 80,1%; hơn 1.200 làng nghề, trong đó 2/3 là làng nghề truyền thống. Năm 2004, tổng giá trị các ngành nghề ở nông thôn đạt 60.000 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu gần 500 triệu USD và giải quyết việc làm cho hơn 10 triệu lao động.

- Hiện có hàng trăm cơ sở công nghiệp được xây dựng trên địa bàn nông thôn trong đó chế biến nông, lâm, thuỷ sản chiếm 32,5%; sản xuất vật liệu xây dựng 30,9%, các cơ sở công nghiệp nhẹ 15%; điện - cơ khí 12,8%...

- Nhiều loại hình dịch vụ ở nông thôn phát triển nhanh như dịch vụ thương mại, tài chính, kỹ thuật nông nghiệp (giống, bảo vệ thực vật, thú y, tưới, tiêu nước...), dịch vụ thông tin, văn hoá, giải trí...

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được tăng cường góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao đời sống cho dân cư nông thôn.

+ Hệ thống thuỷ lợi đã đảm bảo cho 84,8% diện tích trồng lúa, hàng vạn ha rau màu và cây công nghiệp; hệ thống đê điều ngày càng được củng cố.

+Hiện nay đã có 95% số xã có đường ô tô đến khu trung tâm; trên 85% xã có điện; 58% dân cư nông thôn được dùng nước sạch; 98% số xã có trạm xá; 94% số xã được phủ sóng truyền hình; 98,8% số xã có trường tiểu học; 98% số xã có máy điện thoại; 35% số xã kết nối internet.

Đời sống nhân dân ở hầu hết các vùng được cải thiện rõ rệt. Tốc độ thu nhập bình quân hàng năm ở khu vực nông thôn trong 3 năm (1996-1999) tăng 6%; thu nhập bình quân đầu người/ tháng năm 2004 so với 1991 ở các vùng đều tăng (Trung du, miền núi phía Bắc 3,15 lần đồng bằng sông Hồng 3,07 lần; tây nguyên 4,85 lần). Số hộ đói nghèo giảm từ 55% năm 1990 xuống còn 10% năm 2004 (theo tiêu chí cũ). Điều kiện ăn, ở, đi lại, học tập, chữa bệnh ... của nhiều vùng được cải thiện, trình độ dân trí được nâng lên (cả nước có hơn 92% số hộ dân cư nông thôn có nhà ở kiên cố và bán kiên cố, trong đó 21,86% kiên cố; đã đạt được chuẩn quốc gia về xoá mù chữ và phổ cập tiểu học trên phạm vi cả nước vào năm 2000).

Ba là, quan hệ sản xuất từng bước đổi mới phù hợp với yêu cầu phát triển nền nông nghiệp hàng hoá: hệ thống chính trị ở cơ sở được tăng cường, dân chủ được phát huy tốt hơn; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở nông thôn được đảm bảo .

- Vai trò của kinh tế hộ được phát huy, ngày càng có nhiều hộ làm ăn giỏi, có 56.000 trang trại bước đầu sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Đã có 5959 hợp tác xã hoàn thành thủ tục chuyển đổi và 1.765 hợp tác xã thành lập mới theo luật HTX, hình thành các mô hình kinh tế tập thể kiểu mới, dưới nhiều hình thức đa dạng. Có 18 tổng công ty và hàng ngàn doanh nghiệp độc lập đang được sắp xếp, củng cố , sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn, bước đầu làm được vai trò trung tâm để liên kết, hỗ trợ kinh tế hộ, kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong vùng, một số đã đẩy mạnh công nghiệp chế biến gắn với lợi ích của người nông dân như: Nông trường Sông Hậu, Công ty mía đường Lam Sơn, Công ty chè Mộc Châu...

- Hệ thống chính trị ở cơ sở được tăng cường, dân chủ ở nông thôn được phát huy tốt hơn, an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; môi trường sinh thái được cải thiện một bước.

Những thành tựu trên mặt trận nông nghiệp nông thôn đã góp phần rất quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

4. Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

4.1. Sự cần thiết khách quan và ý nghĩa của việc phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế mà ở đó các quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường, thông qua quá trình trao đổi mua bán. Quan hệ hàng hoá tiền tệ phát triển đến một trình độ nhất định sẽ đạt đến kinh tế thị trường. Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển của kinh tế hàng hoá dựa trên sự phát triển rất cao của lực lượng sản xuất. Trong những điều kiện kinh tế-xã hội khác nhau, sự phát triển của kinh tế hàng hoá, tất nhiên, chịu sự tác động của những quan hệ xã hội nhất định hình thành nên các chế độ kinh tế-xã hội khác nhau.Vì vậy, không thể nói kinh tế hàng hoá là sản phẩm của một chế độ kinh tế - xã hội nào mà phải hiểu rằng nó là một sản phẩm của quá trình phát triển của lực lượng sản xuất xã hội loài người, nó xuất hiện và tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất xã hội và đến trình độ cao hơn đó là kinh tế thị trường.

Ở Việt Nam, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn chứa đựng những điều kiện chung cho sự phát triển nền kinh tế hàng hoá. Do đó, sự tồn tại kinh tế hàng hóa ở nước ta là một tất yếu khách quan. Những điều kiện chung đó là :

- Phân công lao động xã hội là cơ sở tất yếu của nền sản xuất hàng hoá vẫn tồn tại và ngày càng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Sự phát triển của phân công lao động xã hội thể hiện ở chỗ các ngành nghề ở nước ta ngày càng đa dạng, phong phú, chuyên môn hoá sâu. Điều đó, đã góp phần phá vỡ tính chất tự cung tự cấp của nền kinh tế tự nhiên trước đây và thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ hơn.

Vả lại, phân công lao động xã hội là cơ sở và là động lực để nâng cao năng xuất lao động xã hội, nghĩa là làm cho nền kinh tế ngày càng có nhiều sản phẩm thặng dự dùng để trao đổi, mua bán. Do đó, làm cho trao đổi, mua bán hàng hoá trên thị trường ngày càng phát triển hơn.

-Sự tồn tại và phát triển của nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau tạo nên sự cách biệt kinh tế giữa các chủ thể kinh tế độc lập cũng là điều kiện tất yếu cho sự tồn tại và phát triển kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường ở nước ta. Thực vậy, một khi còn tồn tại nhiều dạng sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và về sản phẩm lao động sẽ tạo nên sự độc lập về kinh tế của những ngành, những chủ sở hữu khác nhau đó. Do đó, các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế khi cần sản phẩm của nhau tất yếu phải thông qua con đường thoả thuận, trao đổi, mua bán.

Đại hội Đảng lần thứ IX đã khẳng định mô hình nền kinh tế ở nước ta trong thời kỳ quá độ là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa (gọi tắt là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa). Sự lựa chọn đó là xuất phát từ những lợi ích của việc phát triển kinh tế - xã hội đem lại cho nước ta. Phát triển nền kinh tế thị trường ở nước ta có lợi là:

- Nước ta trong thời kỳ quá độ muốn phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất thì phải xã hội hoá, chuyên môn hoá lao động. Quá trình ấy chỉ có thể diễn ra một cách

thuận lợi trong một nền kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường. Sản xuất càng xã hội hoá, chuyên môn hoá thì càng đòi hỏi phát triển sự hiệp tác và trao đổi hoạt động kinh tế trong xã hội, càng phải thông qua sự trao đổi hàng hoá giữa các đơn vị sản xuất để đảm bảo những nhu cầu cần thiết của các loại hoạt động sản xuất khác nhau.

- Chỉ có phát triển kinh tế thị trường mới làm cho nền kinh tế nước ta phát triển năng động. Kinh tế tự nhiên, do bản chất của nó, chỉ duy trì tái sản xuất giản đơn. Trong cơ chế kinh tế cũ, vì coi thường quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu nên các cơ sở kinh tế cũng thiếu sức sống và động lực để phát triển sản xuất. Sử dụng kinh tế thị trường là sử dụng quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu, buộc mỗi người sản xuất tự chịu trách nhiệm về hàng hoá do mình làm ra. Chính vì thế mà nền kinh tế trở nên sống động. mỗi người sản xuất đều chịu sức ép buộc phải quan tâm đến sự tiêu thụ trên thị trường sao cho sản phẩm của mình được xã hội thừa nhận và từ đó họ mới có được thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Phát triển nền kinh tế thị trường là phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, cũng có nghĩa là sản phẩm xã hội ngày càng phong phú, đáp ứng nhu cầu đa dạng của mọi người. Ở nông thôn nước ta, sự phát triển kinh tế thị trường và việc tăng tỷ lệ hàng hoá nông sản đã làm cho hàng hoá bán ra của nông dân nhiều lên, thu nhập tăng lên, đồng thời các ngành nghề ở nông thôn cũng ngày một phát triển, tạo ra cho nông dân nhiều việc làm. Đó cũng là điều đã diễn ra ở thành phố, đối với những người lao động thành thị.

- Phát triển kinh tế thị trường đòi hỏi phải đào tạo ngày càng nhiều cán bộ quản lý và lao động có trình độ cao. Muốn thu được lợi nhuận, họ cần phải vận dụng nhiều biện pháp để quản lý kinh tế, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, hạ giá thành sản phẩm làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường, nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế. Qua cuộc cạnh tranh trên thị trường, những nhân tài quản lý kinh tế và lao động thành thạo xuất hiện ngày càng nhiều và đó là một dấu hiệu quan trọng của tiến bộ kinh tế.

Như vậy, phát triển kinh tế thị trường đối với nước ta là một tất yếu kinh tế, một nhiệm vụ kinh tế cấp bách để chuyển nền kinh tế lạc hậu thành nền kinh tế hiện đại, hội nhập vào sự phân công lao động quốc tế. Đó là con đường đúng đắn để phát triển lực lượng sản xuất, khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng của đất nước để thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Kinh tế hàng hoá, kinh tế thị trường không đối lập với các nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội mà trái lại thúc đẩy các nhiệm vụ đó phát triển mạnh mẽ hơn.

Thực tiễn những năm đổi mới chỉ ra rằng, việc chuyển sang mô hình kinh tế thị trường của Đảng ta là hoàn toàn đúng đắn. Nhờ mô hình kinh tế đó, chúng ta đã bước đầu khai thác được tiềm năng trong nước đi đôi với thu hút vốn và kỹ thuật nước ngoài, giải phóng được năng lực sản xuất trong xã hội, phát triển lực lượng sản xuất, góp phần quyết định bảo đảm nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm trong những năm 1990 - 2000 là 7%. Trong đó nông nghiệp phát triển liên tục, đặc biệt là sản xuất lương thực, đưa Việt Nam trở thành nước đứng thứ 3 trên thế giới về xuất khẩu lương thực. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm là 13,5%. Hệ

thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội được tăng cường. Đời sống của nhân dân được cải thiện, nâng cao tích luỹ xã hội, tạo tiền đề cho sự phát triển trong tương lai.

4.2. Đặc điểm của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

4.2.1. Nền kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển

Thứ nhất, kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội ở nước ta còn ở trình độ thấp**.** Trình độ công nghệ lạc hậu, máy móc cũ kỹ, quy mô sản xuất nhỏ bé, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất còn thấp.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế còn mất cân đối và kém hiệu quả. Cơ cấu kinh tế nước ta còn mang nặng đặc trưng của một cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Ngành nghề chưa phát triển; sự phân công hiệp tác, chuyên môn hoá sản xuất chưa rộng, chưa sâu, tỷ suất hàng hoá còn thấp, giao lưu hàng hoá còn nhiều hạn chế.

Thứ ba, chưa có hệ thống thị trường theo đúng nghĩa của nó. Trong những năm qua thị trường của nước ta đang trong quá trình hình thành và phát triển nên nó còn ở trình độ thấp. Cơ cấu thị trường chưa đủ. Dung lượng thị trường còn ít và có phần rối loạn. Các yếu tố kinh tế thị trường hình thành chưa đầy đủ. Chưa có thị trường sức lao động, thị trường khoa học công nghệ, thị trường bất động sản theo đúng nghĩa của nó. Thị trường tiền tệ chưa phát triển. Thị trường vốn chưa phát triển, còn sơ khai.

Thứ tư, thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người còn thấp, do đó sức mua hàng hoá còn hạn chế.

Thứ năm, còn chịu ảnh hưởng lớn của mô hình kinh tế chỉ huy với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.

Trong nhiều thập kỷ vừa qua, trước năm 1986, nền kinh tế nước ta được vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Cơ chế này đã mang lại những thành công nhất định, giúp cho nền kinh tế được ổn định để thực hiện nhiệm vụ của cuộc kháng chiến giả phóng dân tộc và khôi phục nền kinh tế sau chiến tranh. Nhưng khi nền kinh tế đã được phục hồi và đi vào giai đoạn tăng trưởng thì cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, quan liêu trở nên không phù hợp và không hiệu quả cần phải có sự thay đổi.

4.2.2. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Các thành phần kinh tế tiến hành sản xuất hàng hoá tuy có bản chất kinh tế khác nhau, nhưng chúng đều là những bộ phận của một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất với các quan hệ cung - cầu, tiền tệ, giá cả chung... Bởi vậy, chúng vừa hợp tác vừa cạnh tranh với nhau. Mỗi đơn vị kinh tế là mỗi chủ thể độc lập, tự chủ và tất cả đều bình đẳng trước pháp luật.

Tuy nhiên, cần nhận thức rõ ràng, mỗi thành phần kinh tế còn chịu sự tác động của các quy luật kinh tế riêng. Chính sự tác động của các quy luật kinh tế khác nhau này mà bên cạnh tính thống nhất của các thành phần kinh tế, chúng còn khác nhau và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau. Chẳng hạn như các thành phần kinh tế cá thể, tư bản tư nhân tuy có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, đáp

ứng nhu cầu về vốn, hàng hoá và dịch vụ cho xã hội. Nhưng vì dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, các thành phần kinh tế này không tránh khỏi tính tự phát chạy theo lợi nhuận đơn thuần, nảy sinh những hiện tượng tiêu cực làm tổn hại đến những lợi ích chung của xã hội.

Vì vậy, cùng với sự khuyến khích làm giàu chính đáng của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế này, nhà nước ta phải sử dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn và hạn chế những khuynh hướng tự phát, những hiện tượng tiêu cực, hướng sự phát triển của các thành phần kinh tế này theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng, vấn đề có ý nghĩa quyết định nhất là Nhà nước phải quan tâm tạo điều kiện củng cố, phát huy hiệu quả, ra sức xây dựng khu vực kinh tế nhà nước đủ mạnh để làm tốt vai trò chủ đạo. Nếu kinh tế nhà nước không đảm nhiệm được vai trò này thì nền kinh tế quốc dân ắt không tránh khỏi nguy cơ chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

4.2.3. Nền kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế "mở"

Xuất phát từ nhiệm vụ bao trùm về chính sách đối ngoại và quan điểm "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển", chính sách kinh tế đối ngoại của nền kinh tế hàng hóa nước ta hiện nay được thực hiện theo những định hướng sau:

- Đa dạng hoá, đa phương hoá kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế không phân biệt chế độ chính trị trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi. Củng cố và tăng cường vị trí của Việt Nam ở các thị trường quen thuộc và với bạn hàng truyền thống; tích cực thâm nhập; tạo chỗ đứng ở các thị trường mới, phát triển các mối quan hệ mới dưới mọi hình thức.

- Kinh tế đối ngoại là một trong các công cụ kinh tế bảo đảm cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội đề ra cho từng giai đoạn lịch sử cụ thể và phục vụ đắc lực mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường hội nhập vào nền kinh tế thế giới; phát huy ý chí tự lực tự cường; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, dựa vào nguồn lực trong nước là chính đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.

Theo những định hướng trên, mấy năm qua, hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta đã lập lại quan hệ bình thường với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, bước đầu đã thu được những thành tựu quan trọng về kinh tế đối ngoại.

4.2.4. Nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự quản lý vĩ mô của nhà nước

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của kinh tế thị trường ở nước ta, làm cho nền kinh tế thị trường ở nước ta khác với nền kinh tế sản xuất hàng hoá giản đơn trước đây cũng như khác với nền kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm này cũng chính là mô hình kinh tế khái quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Mô hình kinh tế đó có những đặc trưng riêng, làm cho nó khác với nền kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa.

**** Các giải pháp:***

Muốn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Dưới đây là những giải pháp chủ yếu nhất:

- Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần

- Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường.

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả..

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi.

- Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

4.3. Vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế và vai trò của công tác kế hoạch hoá

4.3.1. Vai trò nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Ngày nay không có một quốc gia nào dù là chưa công nghiệp hoá hay đã ở thời kỳ hậu công nghiệp mà không có sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế theo rất nhiều lý do khác nhau. Tất nhiên mức độ can thiệp của nhà nước là rất khác nhau và dường như không có mối tương quan trực tiếp giữa mức độ đó với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Nền kinh tế thị trường và cơ chế thị trường không làm giảm nhẹ sự quản lý của Nhà nước. Vấn đề là phương thức quản lý của nhà nước như thế nào để vận dụng đầy đủ các quy luật về yêu cầu khách quan của bản thân nền kinh tế thị trường. Đảng ta chủ trương xây dựng "nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Tư tưởng cơ bản của chủ trương này là kết hợp chặt chẽ kế hoạch hoá với cơ chế thị trường thông qua sự quản lý của Nhà nước XHCN nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, nâng cao đờI sống của xã hộI và thực hiện phân phối công bằng giữa các tầng lớp dân cư.

*Một là***,** thông qua tác động đối với kinh tế, Nhà nước, một mặt kiểm soát và hỗ trợ sự phát triển của bản thân nền kinh tế; và mặt khác điều chỉnh cơ cấu và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Muốn vậy chúng ta phải tạo được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định. Quan điểm về việc xây đựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi Nhà nước phải có chính sách tác động đồng thời tới cả hai mặt kinh tế và xã hội để đảm bảo một sự phát triển cân đối nhất định và bền vững của toàn bộ xã hội và các cộng đồng dân cư khác nhau. Theo quan điểm này việc đánh giá tác động của Nhà

nước đối với nền kinh tế sẽ không chỉ dựa vào các chỉ tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế, mà còn dựa vào kết quả về mặt xã hội.

Hai là, cơ chế tác động của Nhà nước vào nền kinh tế với ba tư cách chủ yếu là:

* Với tư cách người lập kế hoạch, Nhà nước tác động một cách trực tiếp vào phương hướng đầu tư và phát triển kinh tế, coi thị trường như là đối tương để kế hoạch hoá cấp vĩ mô của Nhà nước. Vấn đề cốt lõi là kế hoạch hoá của Nhà nước không nhằm đi ngược lại các luật chơi của thị trường, mà tạo ra các điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp tham khảo kế hoạch vĩ mô đó nhằm dự đoán được các xu hướng biến đổi của thị trường và hành động một cách có lợi nhất trong khuôn khổ của thể chế thị trường.

Kế hoạch hoá của nhà nước trong nền kinh tế thị trường có những tác dụng sau đây:

- Đề ra mục tiêu và những trật tự ưu tiên rõ ràng cho các chính sách.

- Phát hiện ra những vấn đề tồn tại cần khắc phục, những mối tương quan cần giải quyết một cách đồng bộ.

- Định hướng hoạt động cho mọi thành viên trong xã hội, trước hết cho các doanh nghiệp.

- Tạo những ràng buộc đối với các cơ quan chính phủ trong việc thực hiện các phương hướng đã được kế hoạch hoá.

* Với tư cách là người điều chỉnh, ngày nay ở mọi nước, nhà nước đều tác động vào cả hai lĩnh vực kinh tế và xã hội, tất nhiên với mức độ và phạm vị khác nhau.

Trong lĩnh vực kinh tế, Nhà nước tạo ra những điều kiện và môi trường chứa đựng mục tiêu mà Nhà nước muốn đạt tới, để các doanh nghiệp tự chủ hoạt động tính toán được kết quả và những tác động kinh tế - xã hội mà hoạt động của chúng mang lại. Thị trường sẽ trở thành một hệ thống trao đổi trong đó các doanh nghiệp cạnh tranh đồng thời hợp tác với nhau nhằm thực hiện được lợi ích của chúng trong bối cảnh lợi ích chung của xã hội.

Mặt khác, Nhà nước thông qua các chính sách ưu đãi cũng thực hiện một số hình thức hỗ trợ cho các lĩnh vực mà Nhà nước muốn ưu tiên phát triển.

Trong lĩnh vực xã hội, vai trò điều chỉnh của nhà nước có tầm quan trọng đặc biệt. Sự nhạy cảm của các nhóm xã hội có tác động mạnh mẽ tới tính lâu bền của tăng trưởng và phát triển dài hạn. Vì thế mà việc xác định vai trò đến đâu của nhà nước trong phân phối lần đầu và phân phối lại của cải xã hội sẽ chính là nội dung quyết định "Định hướng xã hội chủ nghĩa" của nền kinh tế nước ta.

Những mục tiêu xã hội mà nhà nước có chức năng thực hiện không thể dựa trên cơ sở của cơ chế thị trường. Điều đó đòi hỏi Nhà nước phải có một hệ thống quan điểm rõ ràng trong chính sách tài chính công cộng và thực hiện nó một cách nhất quán.

* Với tư cách là người đầu tư kinh doanh, nhà nước trực tiếp tham gia vào kinh doanh trong một số lĩnh vực sản xuất hàng hoá và dịch vụ công cộng, đảm bảo phát

triển kết cấu hạ tầng, nắm "các đỉnh cao chỉ huy", khai thác các ngành mới và tạo hiệu quả lan truyền cho khu vực tư nhân.

Sự quản lý nền kinh tế thị trường của nhà nước ta có đặc điểm:

- Về chính trị, có Đảng cộng sản lãnh đạo và có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân quản lý. Sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu cao cả là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Về kinh tế, nền kinh tế thị trường có cơ cấu nhiều thành phần, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế tập thể phát triển dần trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Về mục tiêu, Nhà nước ta quản lý nền kinh tế thị trường là nhằm từng bước giải phóng người lao động khỏi mọi áp bức bóc lột, làm cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Còn sự quản lý kinh tế thị trường của nhà nước tư sản là nhằm mục tiêu lợi nhuận tối đa của các tập đoàn và nhà tư bản trên cơ sở bóc lột những người lao động làm thuê.

Tóm lại, do bản chất Nhà nước xã hội chủ nghĩa, có Đảng cộng sản lãnh đạo, chế độ công hữu là chủ thể, với mục tiêu mọi người đều có cuộc sống ấm no tự do hạnh phúc, cho nên kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa khác về bản chất so với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

4.3.2. Các công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Kế hoạch và thị trường

- Xây dựng kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác hoạt động có hiệu quả

- Hệ thống pháp luật

- Các công cụ tài chính

- Các công cụ tiền tệ

- Các công cụ điều tiết kinh tế đối ngoại

4.3.3. Vai trò của công tác kế hoạch hoá

Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải sử dụng hai công cụ quản lý cơ bản là kế hoạch và thị trường. Việc sử dụng hai công cụ quản lý này không thể tách rời nhau mà là sự vận dụng quy luật phát triển có kế hoạch để điều tiết tác động của quy luật giá trị và vận dụng quy luật giá trị nhằm quản lý kinh tế phát triển theo kế hoạch.

Từ chỗ đối lập kế hoạch với thị trường, ngày nay chúng ta đã nhận thức rõ, cả kế hoạch lẫn thị trường đều là công cụ để quản lý nền kinh tế, trong đó thị trường là căn cứ, là đối tượng là công cụ kế hoạch hoá. Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, kế hoạch hoá phải bao quát được tất cả các thành phần kinh tế, tất cả các quan hệ

thị trường, không chỉ các quan hệ thị trường trong nước mà cả các quan hệ với thị trường ngoài nước.

Kế hoạch Nhà nước bao gồm kế hoạch dài hạn và ngắn hạn. thông qua kế hoạch dài hạn, nhà nước cụ thể hoá chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, từ đó vạch ra các chương trình kinh tế có mục tiêu để định hướng đầu tư, điều tiết các hoạt động kinh tế và đề ra các chính sách kinh tế thích hợp (thuế, tín dụng, xuất- nhập khẩu, chuyển giao công nghệ...)

4.4. Cơ chế thị trường, vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay

4.4.1. Cơ chế thị trường: là cơ chế tự điều tiết của nền kinh tế thị trường do sự tác động của các qui luật vốn có của nó. Nói một cách cụ thể hơn, cơ chế thị trường là hệ thống hữu cơ của sự thích ứng lẫn nhau, tự điều tiết lẫn nhau của các yếu tố giá cả, cung cầu, cạnh tranh...trực tiếp phát huy tác dụng trên thị trường để điều tiết nền kinh tế thị trường.

Cơ chế thị trường là một bộ máy tinh vi để phối hợp một cách không tự giác hoạt động của người tiêu dùng với các nhà sản xuất. Cơ chế thị trường tự phát sinh và phát triển cùng với sự phát triển của kinh tế thị trường, ở đâu có sản xuất và trao đổi hàng hoá thì ở đó có thị trường và do đó có cơ chế thị trường hoạt động.

4.4.2. Ưu điểm và khuyết tật của cơ chế thị trường

** Ưu điểm của cơ chế thị trường*

- Cơ chế thị trường kích thích hoạt động của các chủ thể kinh tế và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tự do của họ. Do đó, làm cho nền kinh tế phát triển năng động, có hiệu quả.

- Sự tác động của cơ chế thị trường sẽ đưa đến sự thích ứng tự phát giữa khối lượng và cơ cấu của sản xuất với khối lượng và cơ cấu nhu cầu của xã hội. nhờ đó con người mới có thể thoả mãn tốt hơn nhiều loại sản phẩm, đa dạng về chủng loại cũng như cơ cấu sản phẩm.

- Cơ chế thị trường kích thích đổi mới kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, cạnh tranh càng cao đòi hỏi giảm chi phí cá biệt càng lớn bằng cách áp dụng các phương pháp đổi mới, kỹ thuật và công nghệ sản xuất, đổi mới sản phẩm, đổi mới tổ chức sản xuất và quản lý kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Cơ chế thị trường thực hiện phân phối các nguồn lực kinh tế một cách tối ưu. Các nguồn lực sản xuất tự điều tiết và di chuyển đến nơi nào được sử dụng với hiệu quả cao nhất, tuân theo các nguyên tắc của thị trường.

- Sự điều tiết của cơ chế thị trường mềm dẻo có khả năng thích nghi cao trước sự biến đổi các điều kiện kinh tế - xã hội, làm thích ứng giữa sản xuất xã hội với nhu cầu xã hội.

** Khuyết tật của cơ chế thị trường*

- Cơ chế thị trường phát huy tác dụng tốt khi có cạnh tranh hoàn hảo, khi xuất hiện cạnh tranh không hoàn hảo thì hiệu lực cơ chế thị trường bị giảm. Chẳng hạn, khi xuất hiện độc quyền, các nhà độc quyền có thể giảm sản lượng, tăng giá, chậm đổi mới kỹ thuật.

- Mục đích hoạt động của các doanh nghiệp là lợi nhuận tối đa, vì vậy, họ có thể lạm dụng tài nguyên của xã hội, gây ô nhiễm môi trường sống của con người, do đó hiệu quả kinh tế - xã hội không được bảo đảm.

- Sự tác động của cơ chế thị trường dẫn đến phân hoá giàu nghèo, phân phối thu nhập không công bằng, sự phân cực về của cải, có tác động xấu đến đạo đức và tình người.

- Nền kinh tế do cơ chế thị trường điều tiết một cách thuần tuý khó tránh khỏi những thăng trầm, khủng hoảng, lạm phát, thất nghiệp.

Để tránh khỏi khuyết tật của cơ chế thị trường đòi hỏi cần có sự can thiệp của nhà nước.

4.4.3. Vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Ngày nay, không một quốc gia nào mà Nhà nước không can thiệp vào nền kinh tế, vấn đề can thiệp ở mức độ nào để phù hợp cụ thể của nền kinh tế trong từng giai đoạn khác nhau.

Nhà nước cần sử dụng phương thức quản lí tối ưu để vận dụng đầy đủ các quy luật về yêu cầu khách quan của bản thân nền kinh tế thị trường. Đảng ta chủ trương xây dựng " nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của nhà nước theo định hướng XHCN".

Nhà nước thực hiện kiểm soát và hỗ trợ phát triển nền kinh tế, mặt khác, điều chỉnh cơ cấu và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Quan điểm xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN ở nước ta đòi hỏi nhà nước phải có chính sách tác động đồng thời cả hai mặt kinh tế và xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển cân đối và bền vững của toàn bộ xã hội.

Cơ chế tác động của Nhà nước vào nền kinh tế với ba tư cách chủ yếu là:

+ Người lập kế hoạch: Coi thị trường là đối tượng của kế hoạch hoá, kế hoạch hoá của nhà nước nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham khảo kế hoạch vĩ mô nhằm dự đoán xu hướng biến đổi của thị trường. Kế hoạch hoá có tác dụng:

- Đề ra mục tiêu và những trật tự ưu tiên rõ ràng cho các chính sách.

- Phát hiện những vấn đề tồn tại cần khắc phục, những mối tương quan cần giải quyết một cách đồng bộ.

- Định hướng hoạt động cho mọi thành viên trong xã hội.

- Tạo những ràng buộc đối với các cơ quan chính phủ trong việc thực hiện các phương hướng đã được kế hoạch hoá.

+ Điều chỉnh:

- Nhà nước tạo điều kiện, môi trường hướng các mục tiêu của nhà nước, các doanh nghiệp tự chủ hoạt động tính toán được kết quả và những tác động kinh tế - xã hội mà hoạt động của chúng mang lại. Nhà nước thông qua chính sách ưu đãi để phát triển các lĩnh vực mà nhà nước cần ưu tiên phát triển.

- Nhà nước điều chỉnh ở lĩnh vực phân phối bao gồm phân phối và phân phối lại của cải xã hội nhằm đảm bảo sự công bằng.

+ Đầu tư kinh doanh: nhà nước trực tiếp tham gia và kinh doanh một số lĩnh vực sản xuất hàng hoá và dịch vụ công cộng, phát triển kết cấu hạ tầng, nắm các đỉnh cao chỉ huy, khai thác các ngành mới và tạo hiệu quả lan truyền cho khu vực tư nhân.

Sự quản lí nền kinh tế thị trường của nhà nước ta có đặc điểm.

* Về chính trị: có Đảng cộng sản lãnh đạo, có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân, vì dân thực hiện mục tiêu: dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ văn minh.

* Về kinh tế: Nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo cùng với kinh tế tập thể phát triển dần trở thành nền tảng kinh tế quốc dân.

* Mục tiêu giải phóng người lao động khỏi ách áp bức bóc lột, làm cho người lao động có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

5. Quan hệ phân phối trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

5.1. Các hình thức phân phối trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

Trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta có các hình thức (nguyên tắc) phân phối sau:

- Phân phối theo lao động

- Phân phối thông qua phúc lợi tập thể, xã hội.

- Phân phối theo vốn.

+ Phân phối theo lao động

- Phân phối theo lao động là gì? Đó là hình thức phân phối thu nhập cho người lao động dựa vào số lượng và chất lượng lao động mà mỗi người đã đóng góp cho xã hội, không phân biệt giới tính, màu da, dân tộc, tôn giáo và tuổi tác.

- Vị trí: Đây là hình thức phân phối cơ bản dưới CNXH, trong thời kỳ quá độ nó được thực hiện trong thành phần kinh tế nhà nước và một phần thành phần kinh tế tập thể.

- Nguyên tắc phân phối: Ai làm nhiều thì hưởng nhiều, ai làm ít thì hưởng ít, ai không làm thì không hưởng. Thực chất của hình thức phân phối theo lao động là phân phối theo hiệu quả mà lao động sống đã cống hiến.

- Yêu cầu:

+ Trong điều kiện như nhau, lao động ngang nhau thì trả công ngang nhau và lao động khác nhau thì trả công khác nhau.

+ Trong điều kiện khác nhau, lao động như nhau có thể phải trả công khác nhau, hoặc lao động khác nhau có thể phải trả công bằng nhau.

Ví dụ: Cùng trình độ như nhau nhưng người lao động trong điều kiện độc hại có thể được trả công nhiều hơn vì họ phải hao phí lao động cao hơn.

- Nội dung phân phối theo lao động: Tức là người lao động không nhận được toàn bộ những gì họ đã cống hiến cho xã hội, mà họ chỉ nhận được phần còn lại của tổng sản phẩm xã hội sau khi đã khấu trừ đi các sản phẩm cần thiết sau:

+ Bù đắp tư liệu sản xuất đã hao phí.

+ Để mở rộng sản xuất.

+ Lập quỹ dự trù hoặc quỹ bảo hiểm, đề phòng tai nạn, những rối loạn do các hiện tượng tự nhiên gây ra...

+ Bù đắp chi phí quản lí chung (hành chính, an ninh quốc phòng)

+ Chi phí phúc lợi xã hội như trường học, bệnh viện nhà trẻ....

+ Trợ cấp xã hội: nuôi dưỡng người không có khả năng lao động.

+ Phần còn lại phân phối cho những người lao động đã cống hiến.

Việc khấu trừ như trên là tất yếu khách quan, bởi vì tổng sản phẩm xã hội được sản xuất ra ngoài việc đảm bảo lợi ích, nhu cầu trực tiếp cho người lao động thì còn phải biết góp phần đảm bảo cuộc sống chung cho cả cộng đồng trong hiện tại cũng như tương lai.

- Trong thời kỳ quá độ lên CNXH, phân phối lao động được thực hiện trong thành phần kinh tế nhà nước và một phần trong thành phần kinh tế tập thể vì:

+ Do các thành phần kinh tế này dựa trên công hữu tư liệu sản xuất nên mọi người đều có quyền và nghĩa vụ lao động như nhau, vì vậy cần lấy lao động cống hiến làm căn cứ để phân phối.

+ Còn có sự khác biệt giữa những người lao động về thái độ lao động, tính chất và trình độ lao động cho nên dù cùng công việc, cùng thời gian nhưng đưa lại kết quả khác nhau (tốt, xấu, nhiều, ít .v.v..). Vì thế, không thể phân phối bình quân, nếu làm như vậy sẽ triệt tiêu động lực nâng cao năng suất lao động.

+ Lực lượng sản xuất tuy đã phát triển nhưng chưa đến mức đủ để phân phối theo nhu cầu, do đó, phải thực hiện phân phối theo lao động.

- Tác dụng:

+ Kích thích tính tích cực của người lao động; bởi vì, ai đóng góp nhiều, tốt sẽ có thu nhập cao và ngược lại, từ đó người lao động ra sức học tập nâng cao trình độ văn hoá, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật .v.v... Thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Góp phần giáo dục thái độ, tinh thần và kỹ luật lao động, đấu tranh chống kẻ chây lười, thiếu trách nhiệm.

- Phân phối theo lao động tuy đã đảm bảo sự công bằng nhưng chưa hoàn toàn bình đẳng vì:

+ Mỗi một người lao động có thể lực, trí lực khác nhau nên đóng góp của họ không thể giống nhau.

+ Mỗi một người lao động có hoàn cảnh bản thân và gia đình khác nhau nên đóng góp khác nhau, do đó phân phối không giống nhau.

Trong xã hội, ngoài những người lao động đang có việc làm, có thu nhập, còn những người già yếu, tàn tật, trẻ em chưa thể tham gia lao động, nếu chỉ phân phối theo lao động thì họ sẽ không được chăm sóc nuôi dưỡng.

Do vậy, bên cạnh hình thức phân phối theo lao động cần bổ sung hình thức phân phối thông qua phúc lợi tập thể và xã hội.

5.2. Vị trí, tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam

5.2.1. Vị trí của vấn đề phân phối thu nhập

- Phân phối là một khái niệm rộng, tuỳ theo góc độ xem xét mà có những nội dung phân phối khác nhau như phân phối tổng sản phẩm; tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, theo lao động, theo giá trị tài sản hoặc vốn .v.v...

- Mỗi phương thức sản xuất khác nhau có quan hệ phân phối khác nhau. Phân phối là một mặt của quan hệ sản xuất do quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất quyết định, chẳng hạn, dưới hình thức sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất thì sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu và chi phối của các nhà tư bản; dưới hình thức tập thể về tư liệu sản xuất thì sản phẩm làm ra thuộc về tập thể.

- Phân phối là một khâu của quá trình tái sản xuất xã hội. Sản xuất quyết định phân phối, có sản xuất thì mới có phân phối, sản xuất được nhiều thì có nhiều cái để phân phối và ngược lại. Tuy nhiên, phân phối cũng có tác động trở lại đối với sản xuất, nếu phân phối hợp lý, đảm bảo lợi ích kinh tế của các chủ thể tham gia vào quá trình sản xuất thì sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển và ngược lại, nếu phân phối không hợp lý, không đảm bảo lợi ích kinh tế hài hoà sẽ không thúc đẩy sản xuất phát triển, chủ sở hữu không tích cực bỏ vốn để đầu tư sản xuất hoặc người lao động không tích cực lao động. Vì thế, phân phối có vị trí quan trọng nó có thể trở thành động lực của sự phát triển hoặc kìm hãm sự phát triển. Quan hệ phân phối là cái đảm bảo cuối cùng để quan hệ sở hữu từ hình thức pháp lý đến thực hiện về mặt kinh tế trong thực tế.

5.2.2. Tính tất yếu khách quan của nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân trong thời kỳ quá độ ở nước ta

Xuất phát từ yêu cầu của các quy luật kinh tế khách quan và từ đặc điểm kinh tế - xã hội nước ta, trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta phải thực hiện nhiều hình thức phân phối thu nhập cá nhân. Đó là một tất yếu khách quan vì:

** Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần, có nhiều chế độ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất.*

Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần. Mỗi thành phần kinh tế là một kiểu quan hệ kinh tế dựa trên cơ sở một hình thức sở hữu nhất định. Tương ứng với mỗi thành phần kinh tế, mỗi hình thức sở hữu là một hình thúc phân phối thu nhập cá nhân nhất định. Mặc dù, các thành phần kinh tế ở nước ta không tồn tại biệt lập mà đan xen vào nhau và hợp thành một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất, xong chừng nào còn tồn tại những hình thức sở khác nhau thì sự phân phối thu nhập cá nhân chưa thể thực hiện theo một hình thức thống nhất mà phải thực hiện theo nhiều hình thức. Chỉ có như vậy, mới giải phóng được năng lực sản xuất, khai thác triệt để mọi tiềm năng kinh tế của đất nước.

** Trong nền kinh tế nước ta còn tồn tại nhiều phương thức kinh doanh khác nhau*

Nền kinh tế nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Mỗi thành phần kinh tế có phương thức sản xuất kinh doanh riêng. Ngay trong thành phần kinh tế thuộc chế độ công hữu tư liệu sản xuất cũng có các phương thức kinh doanh khác nhau, do đó, phương thức hình thành thu nhập cá nhân ở đây cũng khác nhau.

** Cơ chế thị trường cũng đòi hỏi phải thực hiện nhiều hình thức phân phối*

Trong nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, sự điều phối, sắp xếp hợp lý các yếu tố của nền sản xuất tất nhiên phải được tham gia vào quá trình phân phối như thông qua thị trường mà tập trung vốn và điều phối vốn, vận dụng việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu để lấy lời...

Điều đó, cũng góp phần vào việc hình thành phương thức phân phối thu nhập cá nhân theo nhiều hình thức.

** Từng bước thực hiện công bằng xã hội trong phân phối thu nhập cá nhân*

Nước ta đang trong thời kỳ quá độ lên CNXH từ một nước kém phát triển, việc bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cá nhân cũng là một điều tất yếu. Tuy nhiên, từng bước thực hiện công bằng xã hội, trong phân phối thu nhập là mục tiêu của sự nghiệp xây dựng CNXH ở nước ta.

Đã đạt được mục tiêu đó cần thực hiện các biện pháp sau:

Một là: Phát triển lực lượng sản xuất

Phân phối không chỉ phụ thuộc vào quan hệ sở hữu mà còn phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền sản xuất. Điều kiện tiên quyết đối với nước ta là phải phát huy

mọi tiềm năng vật chất, tinh thần để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, thực hiện thành công công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Có như vậy, mới tạo được năng suất lao động cao, sản phẩm dồi dào phong phú... tạo điều kiện vật chất để thực hiện ngày càng đầy đử sự công bằng xã hội trong phân phối.

Hai là: Từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất

Trong giai đoạn hiện nay, cần quan tâm giải quyết những vấn đề cơ bản sau:

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách tiền lương, chống chủ nghĩa bình quân và thu nhập bất hợp lý, bất chính

Cần tiếp tục cải tiến triệt để chế độ tiền lương. Làm cho tiền lương phải thực sự là thu nhập dựa trên lao động cống hiến của mỗi người. Tiền lương phải là nguồn thu nhập chính của người lao động, đồng thời cần phải nghiêm trị những kẻ có thu nhập bất chính, xoá bỏ sự chênh lệch bất hợp lý về thu nhập giữa các vùng, miền, ngành...

- Ngăn ngừa sự chệnh lệch quá đáng về mức thu nhập cá nhân và sự phân hoá xã hội thành hai cực đối lập.

Trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta, một mặt thừa nhận sự chênh lệch về mức thu nhập giữa các tập thể và cá nhân, nhưng mặt khác, cần phải ngăn ngừa mức chênh lệch thu nhập quá đáng, phân hoá xã hội thành hai cực đối lập, vì điều đó sẽ dẫn đến mâu thuẫn đối kháng, xung đột xã hội, không thực hiện được mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói giảm nghèo. Nhà nước không những khuyến khích mọi người làm giàu một cách hợp pháp mà còn tạo điều kiện và giúp đỡ bằng mọi biện pháp, điều đó đòi hỏi mọi người phát huy tài năng lao động và tiềm năng hiện có để xây dựng đời sống ấm no, hạnh phúc. Mặt khác, đòi hỏi mọi thành viên trong xã hội thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng về xoá đói , giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, hoạt động bảo trợ xã hội....góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

6. Kinh tế đối ngoại trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam

6.1. Các hình thức kinh tế đối ngoại chủ yếu hiện nay

Kinh tế đối ngoại có các hình thức chủ yếu sau:

6.1.1. Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất

Bao gồm gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất quốc tế.

- *Nhận gia công*: Đây là hình thức tận dụng nguồn lao động trong nước để gia công hàng hoá cho nước ngoài. Hình thức này có ý nghĩa to lớn trong việc giải quyết việc làm và tận dụng máy móc hiện có, phù hợp với điều kiện các ngành có hàm lượng lao động cao, đồng thời qua đó mở rộng quan hệ kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới.

- Xây dựng những xí nghiệp chung với sự hùn vốn và công nghệ từ nước ngoài.

Xí nghiệp chung hay hỗn hợp là kiểu tổ chức xí nghiệp công, thương nghiệp, dịch vụ và tổ chức tài chính - tín dụng. Các xí nghiệp này thường được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần với trách nhiệm hữu hạn tương ứng với số vốn đóng góp của các thành viên. Ở nước ta hiện nay, hình thức này đóng vai trò rất quan trọng.

- Hợp tác sản xuất quốc tế trên cơ sở chuyên môn hoá:

Hợp tác sản xuất quốc tế có thể diễn ra theo các hợp đồng hoặc hiệp định ký kết giữa các bên, hoặc cũng có thể được hình thành do kết quả của cạnh tranh, hoặc do đầu tư và lập các chi nhánh của các công ty ở các nước. Hợp tác chuyên môn hoá có thể trong cùng một ngành (bộ phận, chi tiết sản phẩm) hoặc khác ngành.

6.1.2. Hợp tác khoa học kỹ thuật được thực hiện dưới nhiều hình thức

Trao đổi tài liệu - kỹ thuật, thiết bị, mua bán giấy phép, trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ.... Việc hợp tác khoa học kỹ thuật thường diễn ra theo ba hướng : Ra nước ngoài để nghiên cứu, mời các chuyên gia đến nước ta để hợp tác nghiên cứu; mua phát minh, sáng chế.

Đối với các nước đang phát triển như nước ta thì việc hợp tác khoa học kỹ thuật có ý nghĩa vô cùng to lớn. Đó là điều kiện thiết yếu để rút ngắn khoảng cách với các nước tiên tiến.

6.1.3. Ngoại thương

Là sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ (hàng hoá hữu hình và vô hình) giữa các quốc gia. Đối với quốc gia đang phát triển như nước ta thì ngoại thương có tác dụng to lớn sau:

- Góp phần làm tăng của cải và sức mạnh tổng hợp mỗi nước.

- Là động lực của sự tăng trưởng kinh tế quốc dân.

- Điều tiết thừa, thiếu của mỗi nước.

- Nâng cao trình độ công nghệ và ngành nghề trong nước.

- Tạo điều kiện mở rộng việc làm cho người lao động trong nước.

Nội dung của ngoại thương gồm: Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá hữu hình và vô hình, gia công tái sản xuất, xuất khẩu tại chỗ. Trong đó, xuất khẩu là hướng ưu tiên và là trọng điểm của hoạt động ngoại thương.

Ở nước ta để đẩy mạnh ngoại thương cần hướng vào giải quyết các vấn đề sau:

+ Tăng kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.

+ Chính sách nhập khẩu phải hướng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, phục vụ chiến lược hướng mạnh vào xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng có thể sản xuất có hiệu quả ở trong nước.

+ Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách thương mại tự do và chính sách bảo hộ thương mại.

Cần kết hợp hai xu hướng: tự do hoá thị trường với bảo hộ thị trường trong nước để vừa thúc đẩy tự do thương mại vừa khai thác có hiệu quả thị trường thế giới.

+ Hình thành tỉ giá hối đoái một cách chủ động, hợp lí.

Đây là quan hệ tỷ giá giữa đồng tiền trong nước với đồng tiền nước ngoài. Tỷ giá hối đoái là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng trong việc trao đổi kinh tế, đặc biệt đối với việc xuất nhập khẩu.

6.1.4. Đầu tư quốc tế

Là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại, nó là một quá trình mà trong đó hai hay nhiều bên (quốc gia, vùng lãnh thổ...) cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư nhằm đưa lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia.

Đầu tư Quốc tế đối với các nước nhận đầu tư có tác dụng tăng thêm nguồn vốn, công nghệ mới, trình độ quản lý tiên tiến, tạo thêm việc làm... tuy nhiên cũng có hạn chế như: làm gia tăng sự phân hoá giữa các giai tầng trong xã hội, cạn kiệt nguồn tài nguyên, ô nhiễm môi trường và tăng tính lệ thuộc vào bên ngoài. Có hai loại đầu tư quốc tế:

- Đầu tư trực tiếp (FDI) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn đầu tư thống nhất với nhau, người có vốn đầu tư tham gia trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm về kết quả, rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận. FDI thường được thực hiện: Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng; xí nghiệp liên doanh; xí nghiệp 100% vốn nước ngoài; hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT).

- Đầu tư gián tiếp: Là loại hình đầu tư mà quyền sỡ hữu tách rời quyền sử dụng vốn. Người sở hữu vốn chỉ thu lợi dưới hình thức lợi tức cho vay hoặc lợi tức cổ phần. Bộ phận quan trọng trong đầu tư gián tiếp là viện trợ phát triển chính thức (ODA); ODA bao gồm các khoản hỗ trợ hoàn lại và không hoàn lại cũng như các khoản tín dụng ưu đãi khác.

6.1.5. Tín dụng quốc tế

Đây là quan hệ tín dụng giữa nhà nước, với các tổ chức kinh tế xã hội, các cá nhân ở trong nước với các chính phủ, các tổ chức và cá nhân ở nước ngoài, trong đó có cả ngân hàng thế giới và ngân hàng khu vực.

- Tăng nguồn vốn cho các ngành sản xuất kinh doanh, nhờ đó các Tín dụng quốc tế dưới các hình thức: vay nợ bằng tiền, vàng, công nghệ, hàng hoá. Ưu điểm là vay nợ để có vốn đầu tư mở rộng sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng...và những khu vực khác đầu tư vốn lớn nhưng thu hồi chậm.

6.1.6. Các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ, du lịch quốc tế

- *Du lịch quốc tế* là ngành kinh doanh tổng hợp bao gồm các hoạt động: tổ chức, hướng dẫn du lịch, sản xuất, trao đổi hàng hoá và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, ăn uống, nghỉ ngơi, lưu trú, tham quan, giải trí, mua hàng lưu niệm....của du khách.

Nước ta có các lợi thế: cảnh quan thiên nhiên, lịch sử văn hoá, môi trường sinh thái; các loại hình hoạt động đặc thù mang tính dân tộc và truyền thống của Việt Nam.

- *Vận tải quốc tế*:

Vận tải quốc tế được sử dụng các phương thức: Đường biển, sắt, ô tô, hàng không....trong đó vận tải biển có vai trò quan trọng nhất.

- *Xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ*.

Hiện nay nhu cầu lao động các nước phát triển là rất lớn trong lúc đó tỷ lệ tăng dân số ở các nước này có xu hướng giảm và nhất là do chuyển dịch cơ cấu kinh tế bởi cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nhiều ngành vẫn cần nhiều lao động như xây dựng, khai mỏ, dịch vụ, công nghiệp nhẹ, công nghiệp lắp ráp ô tô....Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, việc xuất khẩu lao động mang lại nhiều lợi ích trước mắt và lâu dài.

- *Các hoạt động dịch vụ thu ngoại tệ khác*: Ngoài các dịch vụ trên, còn có các dịch vụ như: Bảo hiểm, thông tin, bưu điện, kiều hối, ăn uống, tư vấn....

* Ý nghĩa của hình thức đầu tư quốc tế đối với phát triển nước ta:

- Góp phần thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, thực hiện các chương trình, mục tiêu có hiệu quả.

- Giải quyết được số lượng lớn việc làm cho người lao động, nâng cao trình độ lao động, người lao động có cơ hội tiếp thu kỹ thuật công nghệ mới.

- Đóng góp một phần ngân sách nhà nước và có xu hướng đóng góp tăng lên hàng năm.

6.2. Các nguyên tắc cơ bản của kinh tế đối ngoại

6.2.1. Các nguyên tắc cơ bản của kinh tế đối ngoại

Để mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại có hiệu quả cần phải đảm bảo những nguyên tắc cơ bản, những nguyên tắc đó vừa phản ánh những thông lệ quốc tế vừa phải tuân thủ những yêu cầu để ngày càng củng cố chế độ chính trị của đất nước. Những nguyên tắc đó là:

** Nguyên tắc bình đẳng:*

Đây là nguyên tắc có ý nghĩa nền tảng cho việc thiết lập và lựa chọn đối tác trong quan hệ kinh tế quốc tế giữa các nước.

Nguyên tắc này bắt nguồn từ yêu cầu:

+ Phải coi mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế là một quốc gia độc lập có chủ quyền.

+ Phải coi mỗi quốc gia là thành viên trong thị trường quốc tế. Vì vậy, các quốc gia đó phải có quyền tự do kinh doanh, quyền tự chủ, quyền bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

** Nguyên tắc cùng có lợi:*

Nguyên tắc này là cơ sở kinh tế để thiết lập và mở rộng quan hệ kinh tế giữa các quốc gia với nhau. Trong nền kinh tế thị trường, nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia sẽ không thực hiện được nếu các quốc gia tham dự không cùng có lợi ích kinh tế. Nguyên tắc này được cụ thể hoá thành những điều khoản làm cơ sở để ký kết các hợp đồng kinh tế giữa các tổ chức kinh tế của các nước với nhau.

** Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia*

Trong cộng đồng quốc tế, mỗi quốc gia với tư cách là quốc gia độc lập đều có chủ quyền về mặt kinh tế, chính trị xã hội và địa lý.

Nguyên tắc này bắt nguồn từ nguyên tắc bình đẳng và nguyên tắc cùng có lợi, vì xét cho cùng thì cùng có lợi về mặt kinh tế sẽ tạo ra cơ sở để cùng có các lợi ích khác. Nguyên tắc này đòi hỏi mỗi bên trong các bên phải thực hiện các yêu cầu sau:

- Tôn trọng các điều khoản trong các Nghị định thư và trong hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- Không đưa ra những điều kiện phương hại đến lợi ích của nhau.

- Không được dùng các thủ đoạn có tính chất can thiệp vào nội bộ của quốc gia để can thiệp vào đường lối chính trị của các quốc gia đó.

** Nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng XHCN*

Đây là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Trong việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại không phải chỉ có lợi ích kinh tế mà còn phải xử lí tốt mọi quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Mở rộng kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực quốc tế chủ yếu về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý nhằm phát huy lợi thế, tăng sức cạnh tranh, nâng cao hiệu quả nhằm thực hiện mục tiêu cao nhất là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Các nguyên tắc nói trên trong quan hệ kinh tế quốc tế được nhiều nước thừa nhận. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, thường gặp nhiều khó khăn nhất là xử lí quan hệ giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển, các nước khác nhau chế độ chính trị. Vì vậy, mọi hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại phải kiên trì giữ tính nguyên tắc, mục tiêu, vừa phải linh hoạt khôn khéo trong sách lược để nắm lấy thời cơ phát triển kinh tế.

Các nguyên tắc nói trên có mối quan hệ biện chứng, xa rời hoặc thực hiện không đồng bộ, không triệt để các nguyên tắc đó sẽ hạn chế hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại và xa rời mục tiêu dẫn đến chệch hướng XHCN.

6.2.2. Quá trình thực hiện các nguyên tắc nói trên là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh trong quan hệ kinh tế quốc tế

Hợp tác trong quan hệ kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu khách quan của thời đại, do tác động thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại; lực lượng sản xuất phát triển, phân công lao động cao, chuyên môn hoá sâu sắc; mỗi nước cần

phát huy lợi thế của mình trong quan hệ kinh tế quốc tế. Mặt khác, mở rộng hợp tác trong quan hệ kinh tế quốc tế, các nước sẽ tận dụng được những thành tựu mà nhân loại tạo ra.

Tất cả điều trên có thể có được thì cần phải tuân thủ các nguyên tắc nói trên. Song, phải đấu tranh trong quá trình thực hiện vì:

- Về kinh tế: Bảo đảm sự độc lập, tự chủ không bị lệ thuộc một chiều, phát huy nội lực của bản thân nền kinh tế của đất nước. Cần tạo sự ổn định về kinh tế để phát triển, đây cũng là môi trường quan trọng để thu hút nguồn lực bên ngoài.

- Về chính trị: Đấu tranh để đảm bảo thể chế chính trị theo định hướng XHCN của đất nước mà Đảng và nhân dân ta đã chọn.

- Về xã hội: Đảm bảo trật tự, an toàn xã hội, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, hội nhập nhưng không hoà tan./.